Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 01** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1321070400	LƯỜNG KẾ	AN	06/12/95											
2	1221050004	ĐỖ VIỆT	ANH	04/09/94											
3	1121010009	LƯU THẾ	ANH	06/03/92											
4	1021010012	NGUYỄN THẾ	ANH	07/11/92											
5	1121010015	PHẠM QUỐC	ANH	14/05/93											
6	0921010214	PHAN TUẤN	ANH	04/11/90											
7	1021040030	BÙI VĂN	CHINH	12/08/92											
8	1021040557	NGUYỄN ĐĂNG	CHINH	01/01/90											
9	1021030514	TRẦN VĂN	CHỦ	21/09/91											
10	1021020026	PHẠM VĂN	CHUẨN	06/08/92											
11	1121060017	NGUYỄN VĂN	CÔNG	27/07/93											
12	1021040040	HOÀNG MẠNH	CƯỜNG	08/02/92											
13	1021030454	TÔ MẠNH	CƯỜNG	23/12/92											
14	1121060020	TRẦN MẠNH	CƯỜNG	05/02/93											
15	1021040601	HOÀNG ĐỨC	DOÃN	08/09/92											
16	1021040058	LÊ VĂN	DŨNG	19/05/92											
17	1121010057	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	19/05/93											
18	1121060025	LƯỜNG VĂN	DUY	20/10/91											
19	1221040371	TRỊNH ĐỨC	DUY	17/09/94											
20	1121040052	HOÀNG VĂN	DƯƠNG	28/04/93											
21	0921040187	NÔNG QUANG	ĐẠO	14/11/90											
22	1121060034	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	29/01/93											
23	1021020061	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/07/92											
24	1121070064	NINH XUÂN	ĐẠT	26/08/93											
25	1121060197	LÊ VĂN	ĐIỀN	21/03/93											
26	1121070068	DƯƠNG MẠNH	ĐỨC	09/12/93											
27	1021040078	NGÔ TRUNG	ĐỨC	03/08/92											
28	1121030055	THÁI DOÃN	ĐƯỜNG	26/09/93											
29	1021040086	ĐÀM HOÀNG	GIANG	03/07/92											
30	1021020081	NGUYỄN THỊ	GIANG	26/10/91											
31	1124010059	NGUYỄN VĂN	GIANG	20/04/91											
32	1321080431	ĐÀO THỊ	HÀ	21/04/95											
33	1121010111	NGUYỄN THỊ	HÀ	01/12/93											
34	1121060205	TRẦN QUỐC	HÀ	02/01/92											
35	1021040091	PHẠM KHẮC	HAI	20/03/92											
36	1121050191	ĐINH THỊ	HẢI	08/02/93											
37	1321030998	NGUYỄN HOÀNG	HẢI	03/11/95											
38	1321050519	NGUYỄN THỊ	HẠNH	07/05/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 01** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1121010121	LÊ SONG	HÀO	10/11/92											
40	1121060044	LÊ VĂN	HÀO	06/12/93											
41	1321050528	NGUYỄN THỊ	HẰNG	15/08/95											
42	0921010052	NGUYỄN NGỌC	HÂN	09/12/90											
43	1121040437	NHỮ NGUYỄN NGỌC	HẬU	19/03/93											
44	1121070078	VŨ HỮU	HẬU	12/05/93											
45	1321050536	LÊ THỊ	HIỀN	22/05/95											
46	1021050247	VŨ CÔNG	HIỆP	23/03/92											
47	1121030068	LÊ BÁ	HIỂU	17/06/90											
48	1121050043	PHẠM TRUNG	HIỆU	21/10/93											
49	1021040597	LÊ THỊ	HOA	19/12/92											
50	1121040102	NGUYỄN ĐỨC	HOÀN	30/06/93											
51	1021010142	NGUYỄN TRỌNG	HOÀNG	03/04/92											
52	1021040552	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	13/11/92											
53	1324010512	LƯƠNG THỊ	HỘI	09/02/95											
54	1121060054	PHẠM VĂN	HỢP	13/04/93											
55	1121030296	NGUYỄN BÁ	HUẤN	15/04/93											
56	1224010117	TRẦN THỊ	HUỆ	29/06/94											
57	1021030073	ĐINH GIA	HÙNG	14/08/92											
58	1121020086	PHAN MẠNH	HÙNG	24/01/92											
59	1121030307	VŨ THỊ MINH	HUYỀN	14/03/93											
60	1121040132	TRẦN VĂN	HƯNG	28/05/92											
61	1021020134	PHẠM THỊ	HƯƠNG	27/09/91											
62	1221060069	TRẦN VĂN	HỮU	27/03/94											
63	1221040126	PHẠM VĂN	KHÁNH	12/06/94											
64	1321070549	NGUYỄN KHẮC	KHƯƠNG	18/03/94											
65	1021020463	ĐẶNG VĂN	KIÊN	10/08/92											
66	1121040385	NGUYỄN VĂN	KIÊN	02/02/92											
67	1121030094	VŨ MẠNH	KIÊN	13/08/93											
68	1121030095	NGUYỄN VĂN	KIỆT	11/05/93											
69	1121050054	NGUYỄN VĂN	KỲ	15/01/93											
70	1121040163	CAO TUẤN	LINH	29/09/93											
71	1124010176	ĐỖ NGỌC	LINH	11/08/93											
72	1021030521	NGUYỄN LÊ	LINH	03/03/92											
73	1324010560	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	13/07/95											
74	1021050057	NGUYỄN VĂN	LĨNH	20/11/90											
75	1221030349	VŨ VĂN	LONG	17/05/94											
76	0924010225	ĐỖ ĐỨC	LỢI	18/12/89											
77	1221060500	HOÀNG VĂN	LUÂN	08/07/94											
78	1324010577	ĐÀO THỊ THU	MAI	23/05/95											
79	1221010227	ĐINH QUANG	MẠNH	15/09/94											
80	1121060100	LÊ KHẮC	MẠNH	31/12/93											
81	1221040165	VŨ ĐỨC	MẠNH	31/10/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 01** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1021010222	ĐINH THANH	MINH	26/08/91											
83	1321020634	NGUYỄN DUY ANH	MINH	19/05/95											
84	1021020166	NGUYỄN LÊ	MINH	24/12/92											
85	1021040569	NGUYỄN VĂN	MINH	09/08/91											
86	1321050634	LƯƠNG THỊ	MÙI	13/09/95											
87	1021030449	ĐỖ HẢI	NAM	02/11/92											
88	1021040574	LÊ VĂN	NAM	05/07/91											
89	1121040190	TRỊNH HẢI	NAM	09/07/93											
90	1121010418	TRƯƠNG CÔNG	NAM	29/07/92											
91	1324010593	TRẦN THỊ	NGA	26/04/95											
92	1121020136	BÙI VĂN	NGHĨA	08/04/93											
93	1121010240	NGUYỄN ĐÌNH	NGỌC	20/02/93											
94	1121030125	PHẠM VĂN	NGUYÊN	19/02/93											
95	1021030126	NGUYỄN THÀNH	NHÂM	23/09/92											
96	0921010116	BÙI VĂN	NINH	12/06/91											
97	0921040238	PHẠM TÙNG	NINH	24/07/91											
98	1221040188	LÊ HỒNG	PHONG	01/07/94											
99	1121040201	NGUYỄN VĂN	PHONG	21/10/91											
100	1221050346	PHAN XUÂN	PHÚ	03/07/94											
101	1121010257	HOÀNG VĂN	PHƯƠNG	17/12/93											
102	1221010271	NGUYỄN VIẾT	PHƯỢNG	07/06/94											
103	1121070100	ĐOÀN XUÂN	QUANG	21/09/93											
104	1221030123	PHẠM VĂN	QUANG	24/02/94											
105	1321050669	TRẦN MINH	QUANG	26/01/94											
106	1121040213	BÙI VĂN	QUYÊN	01/06/93											
107	1121050290	PHẠM VĂN	QUYỀN	19/04/91											
108	1121030379	VŨ ĐỨC	QUYẾT	06/10/92											
109	1121030382	NGÔ VĂN	SINH	31/03/92											
110	0921030303	NGUYỄN ĐÌNH	SINH	12/04/91											
111	1221030130	ĐINH VĂN	SƠN	01/11/94											
112	1321020696	ĐỖ THỊ HỒNG	SƠN	05/02/94											
113	1021020225	LƯƠNG XUÂN	SƠN	30/11/92											
114	1124010290	MẠC QUỐC	SƠN	22/05/93											
115	1121040227	PHÙNG VĂN	SƠN	10/10/93											
116	1021040240	ĐINH TRỌNG	SỬ	08/04/92											
117	1121020344	NGUYỄN VĂN	SỸ	06/04/90											
118	1121070037	NGUYỄN VĂN	TÀI	02/01/93											
119	0921040254	CAO DUY	THANH	17/10/91											
120	0921060126	ĐÀO XUÂN	THANH	08/08/91											
121	1221060426	TRẦN ĐỨC	THANH	28/03/94											
122	1221040448	LÊ MINH	THÀNH	16/03/94											
123	1121010427	NGUYỄN VĂN	THÀNH	31/03/93											
124	1121040245	TRẦN TIẾN	THÀNH	20/02/93											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 01** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1021040271	NGUYỄN DUY	THAO	10/02/91											
126	1221020465	CAO THẠCH	THẮNG	30/05/94											
127	1021040275	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	19/12/92											
128	1021050098	NGUYỄN MẠNH	THẮNG	28/03/91											
129	1021030180	NGUYỄN QUYẾT	THẮNG	26/01/92											
130	1121020187	NGUYỄN VĂN	THẮNG	10/04/93											
131	0921010356	PHAN VĂN	THẮNG	02/12/91											
132	1021040288	PHẠM ĐỨC	THIỆN	06/03/91											
133	1021020248	TRỊNH QUANG	THINH	05/09/92											
134	1321020728	NGUYỄN QUANG	THỊNH	14/09/95											
135	1021020250	PHẠM QUỐC	THỊNH	01/09/92											
136	1311060184	ĐỖ ANH	THỦY	06/03/94											
137	1121010339	PHẠM THỊ	THƯƠNG	13/03/93											
138	1324010716	PHAN VĂN	THƯỞNG	18/02/95											
139	1221020497	LÊ VĂN	TIẾN	24/02/94											
140	1121030179	NGUYỄN THANH	TIẾN	29/12/92											
141	1121010347	TRẦN VĂN	TIẾN	16/06/93											
142	1024010351	LÊ HỮU	TÌNH	04/09/92											
143	0921010373	NGÔ DOÃN	TOÀN	05/08/91											
144	1121010353	TRẦN KHÁNH	TOÀN	06/06/92											
145	1121030464	ĐINH THỊ THU	TRÀ	25/03/93											
146	1224010296	ĐỖ THỊ	TRANG	09/05/94											
147	1321020228	LÊ THỊ THU	TRANG	07/09/94											
148	1324010739	VŨ THỊ HÀ	TRANG	29/05/95											
149	1321030906	HỒ NGỌC	TRÁNG	03/10/95											
150	1221010367	VŨ VĂN	TRIỂN	16/12/94											
151	1321040587	NGUYỄN ĐÌNH	TRỌNG	23/01/95											
152	0921050228	HOÀNG VŨ	TRUNG	23/05/91											
153	0921030115	NGUYỄN QUANG	TRUNG	11/06/91											
154	06A12326A	PHẠM XUÂN	TRUNG	02/06/87											
155	1121020381	TRẦN VĂN	TRUNG	02/01/92											
156	1021060143	DƯƠNG ĐĂNG	TRƯỜNG	06/02/91											
157	1221020501	NGUYỄN NGỌC	TÚ	23/08/94											
158	1021030559	TRẦN NGỌC	TÚ	07/09/92											
159	1121040293	BÙI ANH	TUẤN	05/08/93											
160	1121040294	DƯƠNG ANH	TUẤN	19/04/93											
161	1121040300	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	20/08/93											
162	1121040301	PHẠM ANH	TUẤN	19/01/93											
163	0924010287	TẠ VĂN	TUẤN	17/10/89											
164	1021041052	NGUYỄN SƠN	TÙNG	13/08/92											
165	1221020539	TRẦN NGỌC	TUYỀN	28/09/94											
166	1121030203	PHAN XUÂN	TUYẾN	19/06/92											
167	1324010755	LÊ THỊ	VÂN	14/10/95											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 01** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1324010757	TRỊNH THỊ	VÂN	29/07/95											
169	1121040446	NGUYỄN ĐỨC	VINH	09/05/93											
170	1121030455	PHAN VĂN	VƯƠNG	23/10/93											
171	1121020227	PHÙNG VĂN	VƯỢNG	17/06/93											
172	1121070134	TỐNG ĐỨC	YÊN	14/05/92											
173	1121080083	NGUYỄN THỊ	YẾN	20/12/92											
174	1321040618	NGUYỄN THỊ	YẾN	02/02/95											
175	1324010773	VŨ THỊ HẢI	YẾN	24/09/95											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014 Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 02** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1321050400	BÙI THỊ	AN	13/02/95											
2	1221010003	NGÔ SỸ	AN	10/03/93											
3	1221010004	NGUYỄN THÚY	AN	23/09/94											
4	1124010431	NGUYỄN NGỌC	ANH	07/10/93											
5	1124010432	NGUYỄN THẾ	ANH	18/07/93											
6	1224010008	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	06/08/93											
7	1221030235	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	06/10/94											
8	1321030414	NGUYỄN VĂN	ANH	30/08/95											
9	1121060007	VŨ THẾ	ANH	03/03/93											
10	1124010435	NGUYỄN VĂN	BÁCH	12/04/93											
11	1224010019	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	12/01/94											
12	1121060185	HỒ QUỐC	BIỂU	04/06/93											
13	1221060010	ĐỖ THANH	BÌNH	02/10/94											
14	1321030441	NGUYỄN THỊ	CẢI	14/03/95											
15	1324010424	LÊ THỊ	CHANH	14/06/95											
16	1221040022	NGÔ ĐÌNH	CHIẾN	17/10/94											
17	1221060013	ĐÀM TRỌNG	CHÍNH	10/09/94											
18	1221010048	TRẦN SỸ	CÔNG	28/12/94											
19	1021010057	BÙI VIỆT	CƯỜNG	07/11/92											
20	1321020445	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	01/05/95											
21	1121060190	NGUYỄN CAO	CƯỜNG	30/03/92											
22	1221050019	NGUYỄN HÙNG	CƯỜNG	23/05/94											
23	1221070027	PHẠM VĂN	DOANH	29/08/94											
24	1221010090	TRƯƠNG VĂN	ĐẠT	23/11/94											
25	1121020044	VŨ HẢI	ĐĂNG	22/07/93											
26	1221060193	LÊ VĂN	ĐÔNG	10/10/94											
27	1121030048	VŨ VĂN	ĐÔNG	30/05/93											
28	1021020069	BÙI TRUNG	ĐỨC	24/08/92											
29	1321030521	NGUYỄN ANH	ĐỨC	09/04/95											
30	1221040373	VŨ TRƯỜNG	GIANG	06/11/94											
31	1121050185	DƯƠNG THỊ THU	HÀ	15/05/93											
32	1324010462	ĐÀO THỊ	HÀ	05/04/95											
33	1121050186	PHẠM THU	HÀ	12/03/93											
34	1321050504	TRỊNH THỊ	HÀ	15/08/95											
35	1121060043	LÊ XUÂN	HANH	20/11/93											
36	1121050194	ĐÀO THỊ	HẠNH	01/01/92											
37	1321020523	NGUYỄN ĐÌNH	HẠNH	08/10/95											
38	1321030556	VƯƠNG ĐỨC	HÀO	15/02/95											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 02** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1321020526	NGUYỄN THỊ	HẢO	05/01/95											
40	1221030280	NGUYỄN THỊ	HẰNG	21/07/94											
41	1121030277	LƯU CÔNG	HÂN	28/04/93											
42	1321080438	HOÀNG THỊ	HIÊN	22/09/95											
43	1321010148	NGÔ NGỌC	HIỂN	07/03/95											
44	1321030571	NGUYỄN ĐỨC	HIỆP	15/10/95											
45	1124010460	LÊ TRUNG	HIẾU	30/07/93											
46	1224010098	TRẦN THỊ	HOA	05/04/94											
47	1221040400	NGÔ VĂN	HOAN	15/03/94											
48	1121060213	NHỮ ĐÌNH	HOÀN	05/08/93											
49	1121020285	DƯƠNG ĐỨC	HOÀNG	13/10/93											
50	1221030069	NGUYỄN MINH	HOÀNG	17/08/94											
51	1121040105	TRẦN HUY	HOÀNG	19/12/93											
52	1121050215	PHẠM THỊ	HỒNG	13/02/93											
53	1321020551	NGUYỄN VIẾT	HỢI	06/04/95											
54	1324010517	VŨ THỊ	HUÊ	25/08/95											
55	1124010115	VŨ THỊ	HUẾ	05/10/93											
56	1224010115	NGUYỄN THỊ	HUỆ	09/11/94											
57	1121050218	NGUYỄN THỊ THANH	HUỆ	22/03/93											
58	1121060223	VŨ QUỐC	HÙNG	11/12/93											
59	1021010165	NGUYỄN ĐỨC	HUY	13/01/92											
60	1121040118	NGUYỄN QUANG	HUY	21/04/93											
61	1321030631	PHAN THỊ	HUYỀN	22/04/95											
62	1121050350	HOÀNG THỊ	HƯƠNG	21/07/93											
63	1121050228	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	02/02/93											
64	1124010151	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	09/01/93											
65	1224010140	NGUYỄN THỊ THU	HƯỜNG	17/12/93											
66	1321070543	HÀ VĂN	KHÁNH	20/12/94											
67	1221030080	NGUYỄN THỌ	KHÁNH	25/05/94											
68	1321030651	TRẦN ĐĂNG	KHÁNH	12/06/95											
69	1221050262	VŨ QUỐC	KHÁNH	02/09/94											
70	1321030655	NGUYỄN ĐỨC	KHOA	13/06/95											
71	1221070233	VŨ HUY	KHƯƠNG	07/11/94											
72	1121010193	NGUYỄN VĂN	KIÊN	16/08/93											
73	1321030675	NGUYỄN THỊ QUỲNH	LIÊN	22/04/95											
74	1321080469	LÊ THỊ	LIỄU	20/11/95											
75	1324010556	CÙ THỊ MỸ	LINH	17/05/95											
76	1321050612	ĐÀM CẢNH	LINH	10/09/95											
77	1324010563	NGUYỄN THÙY	LINH	27/09/95											
78	1324010163	NGUYỄN TUẤN	LINH	23/06/95											
79	1221030343	NGÔ VĂN	LONG	24/08/94											
80	1221020375	PHẠM THỊ HỒNG	LUẬN	05/08/94											
81	1224010172	PHẠM THỊ	LÝ	29/10/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 02** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1321030705	TRÁC CÔNG	LÝ	22/08/95											
83	1221030357	PHẠM KHẮC	MẪN	13/12/94											
84	1221010231	ĐINH CÔNG	MINH	07/03/94											
85	1321070595	PHAN ĐẮC	MINH	12/12/94											
86	1021030114	BÙI VĂN	MƯỜI	12/10/91											
87	1321080481	ĐỖ TRÀ	MY	08/04/95											
88	1321080483	VŨ THỊ	NA	14/02/95											
89	1121020129	NGUYỄN VĂN	NAM	14/12/93											
90	1124010225	TRỊNH THỊ THÚY	NGA	18/09/93											
91	1021040189	TRẦN VĂN	NGHỊ	13/03/91											
92	1221040176	VŨ ĐỨC	NGHĨA	21/01/94											
93	1224010199	HOÀNG THỊ	NHÂM	13/06/94											
94	1221060099	PHẠM HỒNG	PHONG	02/07/94											
95	1221030119	NGUYỄN VĂN	PHÒNG	12/04/94											
96	1121050074	TẠ NGUYỄN	PHÚ	02/01/93											
97	1121020331	ĐỖ QUANG	PHỤC	30/12/93											
98	1221050341	ĐỖ THỊ	PHƯƠNG	03/08/94											
99	1224010219	HOÀNG THỊ	PHƯƠNG	25/04/94											
100	1224010226	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	05/12/94											
101	1121060266	NGUYỄN ĐĂNG	QUANG	26/07/93											
102	1121070031	PHÙNG VĂN	QUÂN	24/02/93											
103	1221030387	NGUYỄN XUÂN	QUÝ	04/09/93											
104	1221040202	PHẠM NHƯ	QUÝ	22/01/93											
105	1021020215	NGÔ ĐĂNG	QUYỀN	07/06/92											
106	1021030144	NHỮ ĐÌNH	QUYỀN	16/12/92											
107	1121060274	PHẠM BÁ	QUYẾT	13/07/93											
108	1321030807	PHẠM THỊ	QUỲNH	17/05/95											
109	1121010277	MẠC XUÂN	SƠN	20/09/93											
110	1121040407	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	01/04/93											
111	1321030823	HOÀNG THỊ	TÂM	25/10/95											
112	1221060399	DOÃN CẢ	TÂN	01/01/92											
113	1321030831	LÊ GIA	THANH	12/02/94											
114	1221070142	TRẦN NGỌC	THANH	13/10/94											
115	1124010309	NGUYỄN ĐÌNH	THÀNH	27/06/93											
116	1321030843	BÙI THỊ	THẢO	11/06/95											
117	1121040248	ĐẶNG TRỌNG	THẮNG	31/05/93											
118	1321070656	LÊ SỸ	THẮNG	10/08/95											
119	1321060614	PHAN VĂN	THẮNG	03/02/95											
120	1221080069	QUÁCH XUÂN	THẮNG	25/11/94											
121	1121010318	TRỊNH XUÂN	THẮNG	01/02/93											
122	1121020361	CAO VĂN	THẶNG	24/12/93											
123	1321030861	ĐỖ THỊ	THI	11/04/95											
124	1321030872	ĐỖ THỊ	THƠM	21/10/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 02** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1224010467	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	13/08/94											
126	1124010330	PHẠM THỊ	THU	15/01/93											
127	1321020735	TRƯƠNG THỊ	THU	19/01/95											
128	1321020736	TRẦN VĂN	THUẦN	20/08/95											
129	1224010272	LÊ THỊ	THUẬN	21/07/94											
130	1124010336	NGÔ THỊ	THÙY	19/05/93											
131	1221010336	HÀ VĂN	THỦY	29/07/94											
132	1221020483	NGUYỄN THỊ MINH	THÚY	30/08/94											
133	1324010714	TỐNG THỊ THANH	THƯ	20/08/94											
134	1224010292	VŨ THỊ	THƯƠNG	09/08/94											
135	1221010349	NGUYỄN TIẾN	THƯỜNG	13/10/94											
136	1221060444	HỨA VĂN	TIẾN	12/03/91											
137	1121030183	NGUYỄN HẢO	TIỆP	25/05/93											
138	1221040267	LÊ CÔNG	TÍN	08/03/94											
139	1121040266	BÙI ĐỨC	TÌNH	04/08/93											
140	1321060637	NGUYỄN VĂN	TÌNH	06/07/95											
141	1321080521	NGUYỄN THỊ	TÍNH	24/01/95											
142	1221040273	TRƯƠNG VĂN	TỐN	21/03/94											
143	1124010362	ĐẶNG THỊ	TRANG	01/05/93											
144	1321080522	ĐOÀN THỊ	TRANG	15/06/94											
145	1221030169	HOÀNG HOÀI	TRANG	14/09/94											
146	1224010299	LÊ THỊ	TRANG	28/10/94											
147	1321080523	LÊ THÙY	TRANG	04/12/95											
148	1224010302	MÃ QUỲNH	TRANG	28/08/93											
149	1321030902	NGUYỄN KIỀU	TRANG	23/06/95											
150	1121080075	NGUYỄN THỊ	TRANG	18/08/93											
151	1221030464	NGUYỄN THỊ AN	TRANG	15/03/93											
152	1321080524	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	20/10/95											
153	1221030471	LÊ QUANG	TRUNG	29/09/94											
154	1221010372	PHẠM VĂN	TRUNG	22/07/94											
155	1221010376	TRẦN ĐĂNG	TRƯƠNG	01/10/94											
156	1221060156	BÙI VĂN	TRƯỜNG	16/11/94											
157	1221010378	TRẦN VĂN	TRƯỜNG	25/06/94											
158	1021040435	HOÀNG ANH	TÚ	10/09/92											
159	1221070286	HOÀNG VĂN	TÚ	13/07/93											
160	1221040286	LÊ CÔNG	TÚ	14/04/93											
161	1221060449	NGUYỄN MẠNH	TÚ	31/05/94											
162	1321030937	NGUYỄN ĐỨC	TUÂN	05/10/94											
163	1321040596	NGUYỄN NGỌC	TUÂN	25/08/92											
164	1121040291	PHẠM VĂN	TUÂN	11/02/93											
165	1021030421	NGÔ THẾ	TUẤN	14/09/92											
166	1121070049	TRẦN ĐỨC	TUẤN	23/10/93											
167	1221040301	NGUYỄN HỮU	TÙNG	23/08/94											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 02** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1221020490	NGUYỄN THANH	TÙNG	09/02/94											
169	1221030448	NGUYỄN VĂN	TÙNG	01/06/94											
170	1321050787	PHẠM THANH	TÙNG	14/08/95											
171	1221030189	VŨ VĂN	TÙNG	15/07/93											
172	1321060671	TRẦN VĂN	TUYỂN	17/10/95											
173	1224010326	TRẦN THỊ	TƯƠI	19/02/94											
174	1121040312	NGUYỄN NGỌC	VIỄN	29/03/93											
175	1221010420	HOÀNG TRỌNG	VỌ	03/08/93											
176	0921060071	LÊ VIẾT TÂN	VŨ	21/12/91											
177	1121040326	NGUYỄN VĂN	YÊN	30/04/93											
178	1321030997	NGUYỄN HẢI	YẾN	18/11/94											
179	1224010346	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	21/07/94											
180	1224010347	PHẠM THỊ	YẾN	24/03/94											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014 Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 03** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1221040503D	LÝ HỮU	AN	19/12/93											
2	0921010212	ĐINH NGỌC	ANH	/ /											
3	1221010013	NGUYỄN DUY	ANH	08/02/94											
4	1221020003	NGUYỄN HOÀI	ANH	01/08/94											
5	1221070193	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	07/09/94											
6	1221030239	PHẠM TRUNG	ANH	26/10/94											
7	1221030240	TRẦN THỊ LAN	ANH	01/10/94											
8	1224010362	VĂN THỊ VÂN	ANH	19/05/94											
9	1221060008	NGUYỄN VĂN	BẮC	11/10/94											
10	1321030019	NGUYỄN THỊ	BÌNH	18/11/95											
11	1221070016	NGUYỄN VĂN	BỘ	31/01/94											
12	1321030020	PHẠM ĐÌNH	BỐN	10/04/95											
13	1221030011	NGUYỄN VĂN	CAO	01/06/92											
14	1321010433	TRƯƠNG VĂN	CHIẾN	29/09/93											
15	1221010037	LÊ TRƯỜNG	CHINH	04/09/93											
16	1121040022	NGUYỄN VĂN	CHỜ	01/10/92											
17	1121010038	HOÀNG VĂN	CHUYỀN	04/08/93											
18	1221060226	NGUYỄN VĂN	CÔNG	16/08/93											
19	1221060227	NGUYỄN XƯƠNG	CÔNG	16/02/94											
20	1221060229	HOÀNG TRỌNG	CƯỜNG	06/09/94											
21	1221040034	NGUYỄN NGỌC	CƯỜNG	28/09/94											
22	1221060021	PHẠM ĐÌNH	DIỆN	03/03/94											
23	1221060023	ĐÀO THỊ	DUNG	18/11/94											
24	1321020455	BÙI THẾ	DŨNG	28/07/95											
25	1221020267	CAO TIẾN	DŨNG	20/06/94											
26	1221020025	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	15/05/94											
27	1321040449	LÊ TIẾN	DỤNG	04/03/95											
28	1121010066	ĐOÀN NAM	DƯƠNG	12/06/93											
29	1221020030	LÊ THÙY	DƯƠNG	24/10/94											
30	1321050054	HOÀNG THÀNH	ĐẠT	27/06/94											
31	1321070458	LÊ TIẾN	ĐẠT	05/05/95											
32	1321040463	PHẠM TIẾN	ĐẠT	08/11/95											
33	1221060198	TRẦN QUỐC	ĐẠT	11/07/94											
34	1221010092	VŨ THÀNH	ĐẠT	12/07/94											
35	1221010093	VŨ VĂN	ĐẠT	25/07/94											
36	1221040059	NGUYỄN VĂN	ĐẰNG	11/02/94											
37	1221030214	PHẠM DƯƠNG	ĐÌNH	08/09/94											
38	1321020487	BÙI VĂN	ĐÔ	27/06/95											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 03** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1221070038	LÊ VĂN	ĐÔ	03/01/93											
40	1221060031	BÙI MẠNH	ĐỨC	14/11/94											
41	1121020049	ĐỖ GIA	ĐỨC	29/08/93											
42	1224010051	CAO THỊ HƯƠNG	GIANG	16/06/94											
43	1221010114	TRẦN THỦY	GIANG	05/11/94											
44	1224010055	LÊ NGÂN	HÀ	02/09/94											
45	1324010080	VŨ THÁI	HÀ	07/11/95											
46	1221070501D	LÒ HỮU	HẢI	01/06/93											
47	1321030542	NGUYỄN THANH	HẢI	26/11/95											
48	1224010074	NGUYỄN THỊ	HẰNG	06/08/94											
49	1321050527	NGUYỄN THỊ	HẰNG	10/05/94											
50	1221030052	PHẠM THỊ THANH	HẰNG	14/03/94											
51	1221040084	VŨ THỊ	HIÊN	22/10/94											
52	1221050226	NGHÊ TIẾN	HIỆP	31/07/94											
53	1121030284	NGUYỄN ĐỨC	HIỆP	24/10/93											
54	1221070055	TRẦN VĂN	HIỆP	11/05/93											
55	1221060045	TRẦN XUÂN	HIỆP	20/02/94											
56	1321020099	TRẦN TRUNG	HIẾU	27/07/95											
57	1221060050	LÊ VĂN	HÒA	17/06/93											
58	1224010104	VŨ THU	HOÀI	25/11/94											
59	1221040099	VŨ NGỌC	HOÀN	16/06/94											
60	1321070082	NGUYỄN NGỌC	HUẤN	04/01/95											
61	1221010152	LÊ VĂN	HÙNG	20/10/93											
62	1021030078	TRẦN VIỆT	HÙNG	01/12/92											
63	1121040119	NGUYỄN QUANG	HUY	01/05/93											
64	1221050259	TRƯƠNG THỊ	HUYỀN	09/07/94											
65	1121010172	ĐẶNG DUY	HƯNG	25/11/93											
66	1221010168	VŨ ĐỨC	HƯNG	18/11/94											
67	1221020076	PHẠM HẢI	HƯƠNG	04/04/94											
68	1324010541	PHÙNG THỊ	HƯƠNG	13/11/95											
69	1224010142	PHÍ THỊ	HƯỜNG	15/01/94											
70	1121040137	NGUYỄN VĂN	HƯỚNG	25/12/93											
71	1121010183	HÒA QUANG	KHẢI	25/05/93											
72	1321050590	NGUYỄN BẢO	KHANH	04/08/95											
73	1221010176	NGUYỄN CÔNG	KHANH	28/10/94											
74	1221060073	ĐỖ TRUNG	KIÊN	12/01/94											
75	1221010188	VŨ TRUNG	KIÊN	20/03/94											
76	1321070555	BÙI HỮU	KIỀU	12/05/95											
77	1221070235	NGUYỄN TÙNG	LÂM	10/02/94											
78	1121010203	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	23/02/93											
79	1221050063	ĐẠI THỊ	LINH	25/06/94											
80	1221030088	ĐẶNG THỊ	LINH	26/10/94											
81	1224010425	HOÀNG THỊ	LINH	10/01/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 03** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1321070111	ĐINH BÁ	LONG	07/09/95											
83	1121030335	NGUYỄN ĐÌNH PHAN	LONG	27/10/92											
84	1321040522	VŨ VĂN	LONG	15/01/95											
85	1221030099	PHẠM THỊ XUÂN	LỘC	20/11/94											
86	1221060085	NGUYỄN ĐÌNH	LUÂN	22/11/94											
87	1221070096	NGUYỄN VĂN	LUÂN	05/03/93											
88	1221030100	LÊ THỊ	LUẬN	12/09/94											
89	1221020355	PHẠM VĂN	LƯỢNG	12/11/94											
90	1221040164	NGUYỄN TRỌNG	MẠNH	07/05/94											
91	1221020384	TRẦN ĐỨC	MẠNH	29/07/94											
92	1121010225	VŨ TÀI	MẠNH	08/08/93											
93	1221040167	HÀ QUANG	MINH	26/10/94											
94	1121030120	HOÀNG ANH	MINH	11/10/93											
95	1224010183	BÙI THỊ	MƠ	04/02/94											
96	1121010232	BÙI VŨ HUY	NAM	05/07/93											
97	1321030162	TRẦN THỊ NGUYỆT	NGA	10/04/95											
98	1221010244	ĐỖ TRỌNG	NGHĨA	25/12/94											
99	1121020141	TRƯƠNG VĂN	NGỌC	30/09/93											
100	1021050070	ĐÀO MINH	NGUYÊN	13/08/92											
101	1121020326	PHẠM VĂN	NGUYÊN	05/09/92											
102	1221010258	LÊ MINH	NHẬT	26/09/94											
103	1221020107	VŨ VĂN	NHẬT	08/09/93											
104	1321030769	LÊ VĂN	NINH	09/03/95											
105	1221080056	TRẦN THỊ KIM	OANH	08/10/94											
106	1221020427	NGHIÊM PHÚ	PHONG	12/10/93											
107	1224010216	HOÀNG NGỌC	PHÚC	05/12/93											
108	1121060265	BÙI MẠNH	QUANG	05/10/93											
109	1221070121	VŨ MẠNH	QUANG	30/07/94											
110	1121070102	LA HỒNG	QUÂN	14/08/93											
111	1221070122	LƯƠNG HỒNG	QUÂN	13/08/94											
112	1021040220	NGUYỄN VĂN	QUÂN	22/10/92											
113	1224010231	ĐỖ THỊ HỒNG	QUYÊN	12/12/93											
114	1311030097	ĐẬU VĂN	QUYẾT	07/09/94											
115	1221040205	TRẦN VIẾT	QUYẾT	07/09/93											
116	1321060592	VÕ TÁ	SÁNG	13/02/94											
117	1224010239	ĐẶNG HƯƠNG	SIM	17/10/94											
118	1321080120	CHANG A	SƠ	01/09/92											
119	1121030152	NGUYỄN MINH	TÂM	28/01/93											
120	1121010290	NGUYỄN HỒNG NGỌC	THẠCH	31/05/93											
121	1221070140	NGUYỄN MẠNH	THÁI	22/08/94											
122	1321030211	PHẠM TRỌNG	THÀNH	06/04/95											
123	1321030845	ĐỖ THỊ	THẢO	08/01/95											
124	1221030142	TRỊNH QUANG	THẮNG	02/04/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 03** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1324010691	BÙI MINH	THÉP	05/01/95											
126	1021010333	NGUYỄN VĂN	THỂ	23/09/92											
127	1121010321	VŨ VĂN	THIÊN	25/05/93											
128	1221010329	TRẦN QUANG	THIỆN	29/10/94											
129	1321020727	NGUYỄN HUY	THỊNH	16/12/94											
130	1221030148	HOÀNG THỊ	THOA	14/03/94											
131	1321020205	NGUYỄN THỊ	THOA	31/05/94											
132	1121030171	NGUYỄN VĂN	THÔNG	20/07/93											
133	1321020739	DƯƠNG THỊ	THÙY	15/04/95											
134	1324010284	VŨ THỊ	THÙY	25/01/94											
135	1221050099	ĐỖ THỊ THU	THỦY	03/08/94											
136	1224010286	TÔ PHƯƠNG	THÚY	21/11/94											
137	1121010335	TRẦN XUÂN	THUYÊN	12/11/93											
138	1221040257	NGUYỄN DUY	THỨC	03/02/93											
139	1224010289	LẠI THỊ	THƯƠNG	01/08/94											
140	1321020754	LÊ XUÂN	TÌNH	16/01/94											
141	1021050108	NGUYỄN LỆNH	TĨNH	09/11/92											
142	1324010306	ĐỖ ĐẶNG QUỲNH	TRANG	11/07/95											
143	1221080078	NGUYỄN THỊ	TRANG	04/04/94											
144	1321020229	NGUYỄN THỊ	TRANG	04/06/95											
145	1224010306	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	30/05/94											
146	1321080107	PHAN THỊ	TRANG	23/07/95											
147	1321080528	VŨ THẢO	TRANG	19/02/95											
148	1321040305	HOÀNG VĂN	TRUNG	10/08/95											
149	1321070198	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	22/01/95											
150	1021020465	TRẦN VĂN	TRUNG	08/08/91											
151	1221010374	TRẦN VĂN	TRUNG	10/10/94											
152	1121010371	NGUYỄN ĐỨC	TRƯỜNG	10/05/93											
153	1221060171	PHẠM ANH	TUẤN	22/06/94											
154	1221020536	NGUYỄN NGỌC	TUẤT	28/02/94											
155	1021010401	LÃ THANH	TÙNG	28/04/92											
156	1221020178	LÊ ĐỨC	TUYẾN	21/02/93											
157	1224010324	LÊ THỊ	TUYẾT	08/03/94											
158	1221070174	PHẠM MẠNH	TƯỜNG	25/03/94											
159	1224010327	LẠI TÚ	UYÊN	05/09/94											
160	1221030481	LÊ HUY	VĂN	10/10/94											
161	1224010333	PHẠM THỊ THANH	VÂN	05/10/94											
162	1221020183	NGUYỄN THẾ	VIỆT	29/12/94											
163	1121030451	PHẠM VĂN	VIỆT	24/09/92											
164	1324010759	TRẦN THỊ	VIỆT	30/08/94											
165	1224010343	NGUYỄN HẢI	YẾN	30/04/94											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014

Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 04** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1221030001	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	04/11/94											
2	1221050002	ĐẶNG TUẤN	ANH	24/03/94											
3	0921050171	ĐẬU KIM	ANH	10/08/90											
4	1321020408	LÊ TUẤN	ANH	08/01/95											
5	1321020409	LƯƠNG TUẤN	ANH	23/05/95											
6	1221040007	NGUYỄN ĐỨC	ANH	15/01/94											
7	1321070004	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	18/10/95											
8	1221020004	NGUYỄN TRỌNG MINH	ANH	24/04/94											
9	1221060004	NGUYỄN VĂN	ANH	17/08/94											
10	1321040411	PHAN ĐỨC	ANH	10/05/95											
11	1221080090	NGUYỄN CÔNG	ÁNH	27/05/94											
12	1321020422	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	23/10/95											
13	1221030006	VŨ BÁ	BA	07/06/94											
14	1321030426	NGUYỄN THÁI	BẢO	16/03/95											
15	1221050013	LÊ HẢI	BẮC	14/03/94											
16	1321020019	KHỔNG TRỌNG	BÍCH	20/09/95											
17	1321030430	NGUYỄN THỊ	BÍCH	03/01/94											
18	1321020429	NGUYỄN VĂN	BIÊN	20/05/92											
19	1321020020	NGUYỄN THANH	BÌNH	16/02/95											
20	1321020021	TRẦN HOÀNG	BÌNH	16/01/95											
21	1321070016	VŨ NGỌC	CẢNH	02/04/95											
22	1321070429	ĐỖ	CHUNG	05/08/94											
23	1221070019	LÊ QUANG	CHUNG	07/10/94											
24	1321050026	PHẠM VĂN	CHUNG	30/09/95											
25	1321060030	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	13/06/95											
26	1321010045	NGUYỄN THẾ	CÔNG	26/08/95											
27	1321030463	NGUYỄN CÔNG MẠNH	CƯỜNG	01/06/95											
28	1221010059	PHẠM HÙNG	CƯỜNG	23/02/94											
29	1321060043	PHẠM VĂN	CƯỜNG	21/03/95											
30	1324010434	LƯU THỊ KIỀU	DIỄM	12/02/95											
31	1321050039	HÀ THỊ THÙY	DINH	17/10/95											
32	1321080015	VŨ THỊ	DỊU	23/07/95											
33	1221070213	LÊ THỊ	DUNG	25/12/94											
34	1324010435	NGHIÊM THỊ	DUNG	25/07/95											
35	1321050461	VŨ THỊ KIM	DUNG	06/10/95											
36	1321060445	PHAN QUỐC	DŨNG	10/10/95											
37	1221080100	DOÃN ĐỨC	DUY	12/01/94											
38	1324010444	PHÙNG THỊ MỸ	DUYÊN	03/03/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 04** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1124010049	ĐOÀN THỊ	ĐÀO	15/06/93											
40	1321040067	VƯƠNG VĂN	ĐẠT	26/06/95											
41	1321070053	BÙI QUANG	ĐỨC	02/08/95											
42	1121020270	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	06/02/93											
43	1321020079	ĐẶNG THU	HÀ	19/05/94											
44	1321020080	NGUYỄN MẠNH	HÀ	12/04/94											
45	1321040087	HUỲNH NGỌC	HẢI	20/08/95											
46	1221050202	LÊ ĐÌNH	HẢI	04/04/94											
47	1321030550	PHẠM VĂN	HẢI	07/01/95											
48	1324010475	TRỊNH THỊ	HẠNH	23/08/95											
49	1321020525	NGUYỄN DANH	HÀO	15/01/95											
50	1324010479	HỒ THỊ THÚY	HẰNG	22/01/95											
51	1324010490	NGUYỄN THỊ	HIỀN	16/12/95											
52	1321070065	PHẠM ĐỨC	HIẾN	12/11/95											
53	1221040086	NGUYỄN VĂN	HIỂU	22/05/94											
54	1024010625	LỤC TRUNG	HIẾU	01/05/92											
55	1121060051	TRẦN PHÚC	HIỆU	06/09/93											
56	1321030584	NGUYỄN THỊ	HOA	20/01/95											
57	1321050551	NGUYỄN XUÂN	HÒA	30/05/95											
58	1221060305	TRẦN HẢI	HÒA	24/04/94											
59	1221030314	ĐÀO VĂN	HOÀN	04/08/93											
60	1021040113	ĐINH DUY	HOÀNG	13/09/92											
61	1321040109	LÝ THÁI	HỌC	11/11/94											
62	1321030088	ĐOÀN THỊ THÚY	HỒNG	03/09/95											
63	1021040118	ĐẶNG QUANG	HỢP	26/06/91											
64	1321070083	VŨ QUỐC	HUẤN	29/05/95											
65	1221010155	VŨ XUÂN	HÙNG	01/08/94											
66	1321020119	VŨ QUANG	HUY	20/05/95											
67	1321040505	TRẦN THỊ THANH	HUYỀN	24/11/95											
68	1321070090	NGUYỄN THẾ	HUỲNH	04/09/95											
69	1321020120	ĐẶNG THÀNH	HƯNG	23/03/95											
70	1321060518	HÀ ĐỨC	HƯNG	13/08/95											
71	1321070094	PHẠM XUÂN	HƯNG	29/03/95											
72	1324010542	CAO THỊ	HƯỜNG	29/04/95											
73	1321060526	NGUYỄN MẠNH	HƯỞNG	09/10/95											
74	1221060315	LÊ QUỐC	KHÁNH	26/02/92											
75	1221030330	NGUYỄN MINH	KHIÊM	27/06/94											
76	1321020131	NGÔ DOÃN	KHỞI	25/09/95											
77	1221010181	NGUYỄN ĐĂNG	KHUÊ	08/03/94											
78	1221050060	NGUYỄN TIẾN	KIÊN	02/01/94											
79	1221020084	PHẠM TRUNG	KIÊN	24/04/94											
80	1221040139	PHẠM TUẤN	KIỆT	20/08/94											
81	1324010141	NGUYỄN THỊ	LAN	27/10/95											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 04** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1324010548	NGUYỄN THỊ	LAN	25/06/94											
83	1321020135	VŨ THỊ	LÀNH	05/02/95											
84	1321070558	NGUYỄN ĐỨC	LÂM	16/12/94											
85	1321070562	VŨ THANH	LÂM	28/03/95											
86	1321030674	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	14/03/95											
87	1324010150	HỒ THỊ	LIỄU	25/09/94											
88	1221020356	BÙI TUẤN	LINH	24/09/94											
89	1221020359	LÊ BÁ	LINH	02/03/94											
90	1321060167	LÊ THẠC	LINH	17/03/95											
91	1321080053	NGUYỄN THỊ MAI	LINH	27/08/95											
92	1221020361	NGUYỄN VĂN	LINH	21/07/94											
93	1321020139	NGUYỄN VĂN	LINH	11/09/95											
94	1321070568	TRẦN QUÝ	LINH	09/08/93											
95	1321070570	PHAN VĂN	LỊNH	20/09/95											
96	1324010167	ĐỖ THỊ	LOAN	11/07/95											
97	1321020140	NGUYỄN THÀNH	LONG	30/05/95											
98	1321020612	TỐNG THANH	LONG	22/12/95											
99	1321020141	VŨ VÂN	LONG	19/04/95											
100	1221060325	TRẦN VĂN	LỘC	23/02/94											
101	1321070112	VŨ XUÂN	LỘC	29/10/95											
102	1321070581	PHAN TUẤN	LỰC	22/06/95											
103	1321020618	PHẠM VĂN	LƯƠNG	25/09/94											
104	1324010574	ĐẶNG THỊ MINH	LÝ	19/10/95											
105	1121040180	HÀ VĂN	MẠNH	08/08/93											
106	1121060246	LÊ ĐỨC	MẠNH	04/08/93											
107	1321030145	LÊ VĂN	MẠNH	06/09/95											
108	1321060559	NGUYỄN DUY	MẠNH	25/08/95											
109	1321010233	NGUYỄN VIỆT	MINH	04/11/95											
110	1321030724	TRẦN CÔNG	MINH	11/12/95											
111	1321060189	TRẦN TRỌNG	MINH	28/02/95											
112	1321020155	NGUYỄN GIANG	NAM	12/05/95											
113	1321020644	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	10/06/95											
114	1324010595	ĐỖ THỊ	NGÀN	05/01/95											
115	1324010598	LẠI THỊ THÚY	NGÂN	04/08/95											
116	1124010234	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	25/08/93											
117	1221060363	NGUYỄN BÌNH	NGUYÊN	12/10/94											
118	1121010419	VI VĂN	NHÃ	01/06/92											
119	1221040187	ĐẶNG VĂN	NHI	12/09/94											
120	1324010625	NGUYỄN THỊ	NHUNG	20/07/95											
121	1324010630	NGUYỄN THỊ	NHƯ	08/08/95											
122	1321020161	LÊ THỊ	OANH	01/12/95											
123	1321030172	VŨ THỊ KIM	OANH	05/01/95											
124	1321040204	ĐỖ VĂN	PHI	29/04/95											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 04** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1321070615	LƯƠNG TUẤN	PHI	29/05/95											
126	1321070142	ĐẶNG VĂN	PHONG	22/06/95											
127	1321010262	PHẠM VĂN	PHONG	08/11/95											
128	1321010264	TRẦN VĂN	PHÒNG	27/12/95											
129	1121010423	ĐẶNG TẤN	PHƯƠNG	06/06/93											
130	1311030093	NGUYỄN VĂN	PHƯỜNG	21/01/94											
131	1321030790	LÊ VĂN	QUANG	07/03/95											
132	1221020428	LÊ ANH	QUÂN	16/12/94											
133	1321070153	VŨ THẾ	QUÝ	26/09/95											
134	1324010656	LÊ THỊ	QUỲNH	23/10/94											
135	1324010657	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	24/12/94											
136	1221080062	ĐỖ ĐỨC	SÁNG	19/01/94											
137	1224010241	DƯƠNG THÁI	SƠN	22/02/94											
138	1321020697	HOÀNG HỒNG	SƠN	27/06/95											
139	1121060122	LƯU NGỌC	SƠN	19/11/93											
140	1221070133	NGUYỄN QUANG	SƠN	29/03/94											
141	1221030400	VŨ NGỌC	SƠN	08/05/94											
142	1321070636	BÙI THANH	TÂM	05/03/95											
143	1024010292	LÊ THỊ THANH	TÂM	18/12/92											
144	1321020187	NGUYỄN THÀNH	TÂM	14/05/95											
145	1321070163	LÊ VĂN	TÂY	19/10/94											
146	1321060605	PHẠM VIẾT	THÁI	13/04/95											
147	1321020193	NGUYỄN CHÍ	THANH	08/09/95											
148	1221010313	VŨ VĂN	THANH	15/10/94											
149	1021010307	BÙI KIM	THÀNH	14/08/92											
150	1321050704	TRƯƠNG HẢI	THÀNH	30/10/95											
151	1321010317	VŨ VĂN	THÀNH	14/07/93											
152	1321070652	LÊ THỊ THU	THẢO	26/01/95											
153	1221040451	NGUYỄN HỮU	THẢO	13/03/92											
154	1321030849	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/01/95											
155	1324010264	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	22/06/94											
156	1321070661	NGUYỄN XUÂN	THỊNH	25/03/94											
157	1121010326	LÊ VĂN	THỌ	02/08/93											
158	1324010275	NGUYỄN THỊ	THƠM	02/07/95											
159	1324010698	LÊ THỊ	THU	16/08/94											
160	1321010347	VŨ THỊ LỆ	THU	23/02/94											
161	1121010329	PHẠM VĂN	THUẤN	06/12/93											
162	1321080518	NGUYỄN THỊ	THÙY	27/03/95											
163	1321030876	TRẦN THỊ THANH	THÙY	21/02/95											
164	1121010332	TRẦN VĂN	THÙY	05/03/93											
165	1324010703	ĐỖ THỊ	THỦY	17/10/94											
166	1321010351	HOÀNG THU	THỦY	01/06/95											
167	1321020742	PHẠM THANH	THỦY	18/04/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 04** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1321050200	LÊ THỊ	THÚY	08/09/95											
169	1021050107	NGUYỄN VĂN	TIẾN	25/08/92											
170	1321020753	VŨ ĐÌNH	TIẾN	28/06/94											
171	1121010349	NGUYỄN VĂN	TIỆP	24/08/92											
172	1221040266	HOÀNG XUÂN	TÍN	10/10/94											
173	1321070674	NGUYỄN VĂN	TOÀN	15/01/95											
174	1321030901	NGHIÊM THỊ	TRANG	17/11/94											
175	1321010370	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	18/07/94											
176	1021040318	ĐỖ VĂN	TRÌNH	28/07/92											
177	1321070687	LƯƠNG HỒNG	TRUNG	08/12/95											
178	1321030914	NGUYỄN BẢO	TRUNG	22/04/95											
179	1321020775	NGUYỄN QUANG	TRƯỜNG	04/02/95											
180	1321060324	THÂN NGỌC	TRƯỜNG	30/01/94											
181	1321070202	PHẠM BÁ	TUÂN	08/02/94											
182	1321080110	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	15/08/94											
183	1221070166	NGUYỄN TIẾN	TUẤN	02/06/93											
184	1321020791	TRƯƠNG SINH	TUẤN	13/09/95											
185	1321040603	NGUYỄN THẾ	TÙNG	13/12/94											
186	1321070714	NGUYỄN THỊ	VÂN	20/07/94											
187	1221020553	PHẠM THỊ HẢI	VÂN	29/09/94											
188	1321070210	PHAN QUỐC	VIỆT	26/01/94											
189	1321030986	MAI THẠCH	VỌNG	24/12/95											
190	1221060499	TRẦN QUANG	VŨ	01/09/93											
191	1321020816	NGUYỄN VIẾT	XUÂN	30/06/94											
192	1324010350	VŨ THỊ THU	YÊN	07/09/95											
193	1324010765	ĐÀO THỊ	YẾN	20/03/95											
194	1321070213	NGUYỄN THỊ	YẾN	19/05/94											
195	1324010352	NGUYỄN THỊ	YẾN	03/08/95											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014

Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1221050143	ĐỖ THỊ LAN	ANH	25/05/94											
2	1121030004	HOÀNG THẾ	ANH	24/07/93											
3	1321020005	LÊ ĐỨC	ANH	02/08/95											
4	1321070406	LÊ TUẤN	ANH	01/03/94											
5	1321010009	NGUYỄN ĐỨC DUY	ANH	07/04/95											
6	1321010011	NGUYỄN THỊ HẢI	ANH	10/10/95											
7	1221040348	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	13/05/94											
8	1221020006	PHẠM TUẤN	ANH	16/06/94											
9	1321020014	TRƯƠNG VIẾT NĂM	ANH	11/10/95											
10	1221050014	LẠI QUANG	BẰNG	08/08/94											
11	1321010039	PHẠM VĂN	BÌNH	09/04/94											
12	1021040024	ĐẶNG ĐỨC	CẢNH	20/01/91											
13	1121020242	ĐẶNG VĂN	CẢNH	24/12/92											
14	1321070421	QUÀNG VĂN	CẦU	10/09/94											
15	1324010027	ĐOÀN THỊ	CHANG	14/09/94											
16	1321010044	MAI ĐỨC	CÔNG	24/08/95											
17	1221010046	NGUYỄN KIM	CÔNG	09/02/94											
18	1121040027	NGUYỄN QUANG	CÔNG	04/04/93											
19	1321040030	PHẠM VĂN	CÔNG	16/01/94											
20	1321060034	ĐOÀN NGỌC	CUÔNG	10/03/95											
21	1121040029	ĐẶNG VĂN	CƯƠNG	06/04/93											
22	1321050035	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	01/03/95											
23	1021030403	NGUYỄN TRUNG	DIỆU	10/01/92											
24	0921020199	ĐINH TIẾN	DŨNG	18/12/91											
25	1321020459	TRẦN TIẾN	DŨNG	14/05/95											
26	1321050471	PHẠM HỒNG	DUY	11/01/94											
27	1321020053	PHẠM NGỌC	DUY	21/11/95											
28	1324010052	ĐỖ THỊ	DUYÊN	14/11/95											
29	1324010055	PHẠM THẾ	DUYỆT	28/10/95											
30	0921010034	NGUYỄN ĐĂNG	DƯƠNG	05/09/91											
31	1324010058	PHẠM THÙY	DƯƠNG	14/07/95											
32	1321040457	PHẠM VĂN	DƯƠNG	24/01/94											
33	1121050177	TRẦN DANH	ĐẠI	15/07/92											
34	1324010059	PHẠM THỊ	ĐẢM	27/07/95											
35	1321020061	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	05/08/95											
36	1321040064	PHẠM VĂN	ĐẠT	22/03/95											
37	1321070461	PHẠM VĂN	ĐẠT	21/04/95											
38	1021020062	PHAN VĂN	ĐẠT	12/03/91											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1121010081	TRẦN QUANG	ĐẠT	27/09/92											
40	1321030044	TRỊNH TIẾN	ĐẠT	16/06/95											
41	1321070465	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	12/10/95											
42	1121070066	NGUYỄN DUY	ĐIỀN	06/12/93											
43	1324010063	TRẦN THỊ	ĐIỆP	07/01/95											
44	1321010105	BÙI CÔNG	ĐOÀN	05/06/95											
45	1321040069	LƯU VĂN	ĐOÀN	11/09/95											
46	1121060038	TRẦN VĂN	ĐOÀN	03/05/93											
47	1221020045	VŨ KHẮC	ĐOÀN	02/08/94											
48	1021010103	LÊ VĂN	ĐÔNG	23/01/91											
49	1321060462	NGÔ ĐỨC	ĐÔNG	15/02/95											
50	1321030047	NGUYỄN NGỌC	ĐÔNG	14/06/95											
51	1021010107	LÊ VIỆT	ĐỨC	04/09/92											
52	1121010093	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	20/04/93											
53	1221020220	PHẠM MINH	ĐỨC	25/03/94											
54	1021040083	VŨ VĂN	ĐỨC	01/01/92											
55	1021060043	LÃ XUÂN	ĐƯỢC	03/09/90											
56	1324010455	LÊ NGÂN	GIANG	01/11/95											
57	1321040080	TRÌNH THANH	GIANG	15/05/95											
58	1321030057	NGUYỄN VĂN	GIỚI	16/09/91											
59	1321030058	DƯƠNG THANH	HÀ	04/08/95											
60	1321070060	NGUYỄN PHAN	HÀ	16/02/95											
61	1121030060	LÊ MINH	HẢI	06/05/93											
62	1221030045	NGUYỄN MẠNH	HẢI	12/05/94											
63	1021020461	NGUYỄN THANH	HẢI	12/12/92											
64	1121020062	PHẠM VĂN	HẢI	12/12/92											
65	1221010122	PHẠM VĂN	HẢI	10/10/93											
66	1321030068	LƯƠNG THỊ	HẰNG	13/10/95											
67	1321020090	NGUYỄN THỊ	HẰNG	17/01/95											
68	1321020091	TRƯƠNG ĐÌNH	HẬU	19/08/95											
69	1121010126	VÕ VĂN	HẬU	21/09/93											
70	0921020057	ĐỖ VĂN	HIỂN	01/12/91											
71	1021060054	VŨ THẾ	HIỂN	27/08/92											
72	1321020095	NGUYỄN VĂN	HIỆN	11/04/95											
73	1321060119	ĐỖ HỮU MẠNH	HIẾU	26/04/95											
74	1121010134	NGÔ MỸ	HIẾU	23/06/92											
75	1021040103	NÔNG CHÍ	HIẾU	28/12/92											
76	1021060059	MAI VĂN	HÒA	28/03/92											
77	1324010107	PHẠM THỊ	HÒA	29/09/95											
78	1321060123	PHẠM CÔNG	HOÀN	01/03/95											
79	1321030592	PHẠM HỮU	HOÀN	20/01/91											
80	1121030291	ĐÀO HUY	HOÀNG	19/03/92											
81	1221010145	PHẠM CÔNG	HOÀNG	22/06/94											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1121040108	LÊ CÔNG	HOẰNG	28/05/93											
83	1321010164	NGUYỄN VĂN	HỌC	28/11/95											
84	1021060061	PHẠM VĂN	HỌC	10/12/91											
85	0921050205	ĐẶNG XUÂN	HỘI	25/10/91											
86	1321050079	HÀ THỊ	HỒNG	13/02/95											
87	1324010111	NGUYỄN THỊ THÚY	HỒNG	12/10/95											
88	1321010169	NGÔ THỊ	HUỆ	05/07/95											
89	1321020113	TRẦN THỊ	HUỆ	29/03/95											
90	1321040498	NGUYỄN BÁ	HÙNG	06/02/93											
91	1021040120	NGUYỄN HỮU	HÙNG	19/02/91											
92	1321020562	DƯƠNG QUỐC	HUY	14/12/93											
93	1021040128	ĐINH QUANG	HUY	02/05/92											
94	1024010148	NGUYỄN TIẾN	HUY	20/06/92											
95	1321070087	NGUYỄN VĂN	HUY	28/05/95											
96	1321020820	PHẠM TRUNG	HUY	21/07/95											
97	1321060512	TRỊNH QUANG	HUY	28/09/94											
98	1121010174	NGUYỄN DUY	HƯNG	02/11/93											
99	1121010175	PHẠM NGỌC	HƯNG	09/04/93											
100	1221050192	LƯU THỊ	HƯƠNG	10/08/94											
101	1324010544	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	27/06/95											
102	1121010417	CHU VĂN	HƯỞNG	10/10/91											
103	1121040136	NGUYỄN ĐỨC	HƯỞNG	07/02/93											
104	1021040565	VŨ CHÍNH	HỮU	20/10/92											
105	1121040141	VŨ DUY	KHA	21/09/93											
106	1321050102	ĐOÀN VĂN	KHẢI	24/06/95											
107	1321030105	NGUYỄN VĂN	KHẢI	28/09/95											
108	1221040122	VŨ ĐÌNH	KHẢI	24/02/94											
109	1321020587	ĐÀO TRỌNG	KHANG	28/09/95											
110	1321030106	NGUYỄN VĂN	KHANG	06/04/95											
111	1021040138	VŨ HỒNG	KHANH	07/10/92											
112	1321050103	HOÀNG CÔNG	KHÁNH	23/11/95											
113	1321020128	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	17/02/95											
114	1321070102	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	31/03/94											
115	1321060161	HÀ TRUNG	KIÊN	10/11/95											
116	1121060234	HỒ VĂN	KIÊN	10/06/93											
117	1321060537	NGUYỄN VĂN	KIÊN	04/09/95											
118	1021050051	NGUYỄN VIẾT	LÃM	21/04/92											
119	1321060163	HOÀNG ĐẠI	LÂM	29/10/95											
120	1321020136	VŨ KHÁNH	LÂM	16/07/95											
121	1324010144	HOÀNG DIỆU	LÊ	12/09/95											
122	1121070022	HẠ VIỆT	LINH	26/08/93											
123	1321080052	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	12/09/95											
124	1321050118	PHẠM THỊ	LINH	15/12/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1321030691	NGUYỄN TUẤN	LONG	29/12/95											
126	1221020370	NGUYỄN VĂN	LONG	30/11/93											
127	1121050136	VŨ THẾ	LONG	25/04/93											
128	1321010222	VŨ VĂN	LỤC	26/08/95											
129	0821040354	NGÔ DOÃN	MẠNH	19/12/90											
130	1321030723	PHẠM XUÂN	MINH	09/05/94											
131	1324010186	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	04/04/95											
132	1121040189	LÊ CÔNG	NAM	06/05/91											
133	0921010317	NGUYỄN VĂN	NAM	28/12/90											
134	1321030736	TRỊNH ĐÌNH	NAM	16/07/95											
135	1121060255	HOÀNG XUÂN	NĂNG	15/03/93											
136	1321060202	CAO VĂN	NGHIÊN	22/10/95											
137	1021060098	LÊ QUÝ	NGỌC	18/02/91											
138	1321040542	TRẦN VĂN	NGỌC	04/08/95											
139	1121030459	TRẦN VĂN	NGUYÊN	28/01/93											
140	1321040199	CAO THỊ	NHINH	23/08/95											
141	1324010210	PHẠM THỊ	NHỦ	24/10/95											
142	1324010635	LÊ THỊ KIM	OANH	08/04/95											
143	1321030175	BẠCH HỒNG	PHI	05/06/95											
144	1321030177	NGUYỄN CÔNG	PHONG	07/06/95											
145	0921020279	HẮC VĂN	PHÚ	24/08/91											
146	1321010277	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	30/07/94											
147	1324010235	NGUYỄN THỊ	PHƯỢNG	03/05/95											
148	1321070623	NGUYỄN ANH	QUANG	23/09/94											
149	1021060107	NGUYỄN VĂN	QUANG	28/06/91											
150	1121070030	PHẠM THẾ	QUANG	06/03/93											
151	1321020171	NGUYỄN ĐÌNH	QUẢNG	26/10/94											
152	1021040223	LƯU CÔNG	QUÝ	06/09/92											
153	1021060235	BÙI VĂN	QUYẾT	16/03/92											
154	1121010269	NGUYỄN TRUNG	SANG	11/05/93											
155	1121030144	TRẦN ĐỨC	SÁU	13/01/92											
156	1321020179	LÊ THỊ	SINH	24/06/95											
157	1321010288	CAO VĂN	SOẠN	20/03/95											
158	1121020174	NGUYỄN VĂN	SỸ	23/03/93											
159	1321070161	VŨ MẠNH	TÀI	20/07/95											
160	1121050294	BÙI THỊ	TÂM	15/10/93											
161	1221050368	NGUYỄN CÔNG	TÂN	06/03/94											
162	1321070167	DƯƠNG VĂN	THÁI	20/02/95											
163	1221010310	TRỊNH NGỌC	THÁI	11/08/94											
164	1121070110	MAI TRỌNG	THANH	10/09/92											
165	1321010312	CẤN TRUNG	THÀNH	13/05/95											
166	1021040467	ĐẶNG HỮU	THÀNH	24/10/91											
167	1221010314	HỒ THẾ	THÀNH	16/09/92											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1221030138	LÊ TRUNG	THÀNH	08/01/94											
169	1124010311	ĐÀM THỊ PHƯƠNG	THẢO	15/03/93											
170	1321030215	NGUYỄN VIẾT	THẢO	30/01/93											
171	1321020202	NGUYỄN THỊ	THẮM	11/06/95											
172	1321010328	HOÀNG NGUYỄN	THẮNG	11/01/95											
173	1321080513	NGUYỄN HỮU	THẮNG	01/04/95											
174	1121040251	NGUYỄN MẠNH	THẮNG	29/10/93											
175	1021040277	NGUYỄN VIỆT	THẮNG	12/04/92											
176	1121070115	LƯU NGỌC	THẾ	15/07/93											
177	1021040289	VŨ VĂN	THIỆN	13/03/92											
178	1021010340	TRẦN VIẾT	THIẾT	10/07/91											
179	1121030400	PHẠM VĂN	THIỀU	19/08/93											
180	1121030404	NGUYỄN VĂN	THỌ	13/10/93											
181	1021050101	PHAN THỊ	THOA	27/02/92											
182	1221020148	LÊ THỊ	THU	20/09/94											
183	1324010278	NGUYỄN THỊ	THU	25/08/95											
184	1021040299	PHẠM ĐỨC	THUẬN	19/05/92											
185	1321060299	PHAN VĂN	THUẬN	29/12/95											
186	1324010286	ĐÀO THỊ	THỦY	13/05/94											
187	1321040577	LƯƠNG MINH	THƯƠNG	27/03/94											
188	1321010357	LÊ NGỌC	TIẾN	12/02/95											
189	1121070045	NGÔ VĂN	TIẾN	29/01/93											
190	1021030196	NGUYỄN VIẾT	TIẾN	06/07/91											
191	1221030163	ĐÀO VĂN	TÍN	26/09/93											
192	1121070121	ĐẶNG VĂN	TÍN	19/02/93											
193	1021040433	ĐỖ VĂN	TOÀN	24/01/92											
194	1021010363	PHẠM HUY	TOÀN	05/10/92											
195	1021060135	VŨ VĂN	TOÀN	12/05/92											
196	1021010364	NGUYỄN HUYỀN	TOẢN	15/05/92											
197	1021060136	NGUYỄN VĂN	TOẢN	02/02/92											
198	1321040299	NGUYỄN THỊ	TRANG	02/02/95											
199	1021060218	NGUYỄN VĂN	TRANG	01/11/92											
200	1021060139	CẢNH CHÍ	TRINH	22/08/91											
201	1324010323	HOÀNG THỊ	TRINH	22/12/94											
202	1121040424	PHẠM THÀNH	TRUNG	02/04/93											
203	1321060319	PHAN VĂN	TRUNG	21/11/95											
204	1321080535	NGUYỄN KIM	TRƯỜNG	21/01/93											
205	1221060159	NGUYỄN MẠNH	TRƯỜNG	08/01/94											
206	1021020472	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	24/02/92											
207	1321060323	PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	16/09/95											
208	1321070201	SẦM THANH	TÚ	05/11/94											
209	1321050776	NGUYỄN THANH	TUẤN	03/03/95											
210	1121010383	TRẦN VĂN	TUẤN	12/11/92											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 05** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
211	1221060173	VY VĂN	TUẤN	06/07/93											
212	1121060313	ĐỖ CHÍ	TÙNG	02/07/92											
213	1321030260	HOÀNG MẠNH	TÙNG	07/08/95											
214	1121020394	HOÀNG XUÂN	TÙNG	22/02/93											
215	1021040427	NGÔ THANH	TÙNG	23/05/89											
216	1221060489	TRẦN VĂN	TUYẾN	05/06/94											
217	1021010408	ĐẶNG VĂN	TƯ	14/01/92											
218	1121010396	MAI THỊ	TƯƠI	21/03/93											
219	0921010390	PHAN VĂN	TƯƠI	14/04/91											
220	1321070209	NGUYỄN ĐỨC	TƯỜNG	21/04/95											
221	1321060346	ĐOÀN VĂN	TƯỞNG	10/04/95											
222	1321040332	PHẠM CÔNG	VINH	19/12/94											
223	1121010402	TRẦN ĐỨC	VINH	29/09/93											
224	1021030250	TRẦN QUANG	VINH	19/05/92											
225	1321020810	MẠC TUẤN	VŨ	23/03/95											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014 Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1321030401	BÙI ĐỨC	ANH	15/11/94											
2	1121030224	ĐẶNG TUẤN	ANH	27/01/93											
3	1321020406	LÊ NGỌC	ANH	09/03/95											
4	0921040159	NGUYỄN ĐỨC	ANH	12/01/91											
5	1321020411	NGUYỄN HOÀNG	ANH	18/03/95											
6	1321070005	NGUYỄN TÚ	ANH	20/01/95											
7	1121050148	NGUYỄN TUẤN	ANH	19/08/93											
8	1121040334	TRẦN THẾ	ANH	23/03/93											
9	1121060183	ĐẶNG VĂN	BÁCH	23/10/93											
10	1221070012	NGUYỄN ĐỨC	BẢO	27/07/94											
11	1221030008	CAO THỊ	BÍCH	17/06/93											
12	1324010025	TRẦN THỊ	BÍCH	08/12/95											
13	1121030011	NGUYỄN XUÂN	CAO	03/03/93											
14	1321020438	NGUYỄN ĐỨC	CHIỀU	17/11/95											
15	1224010026	ĐỒNG DUY	CHINH	15/11/94											
16	1321020439	NGUYỄN HOÀNG	CHÍNH	18/01/95											
17	1121010036	TỐNG VĂN	CHUÂN	24/05/93											
18	1324010428	LẠI VĂN	CHUYÊN	03/04/95											
19	1221010045	NGUYỄN HOÀNG	CÔNG	18/09/94											
20	1121020015	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	11/10/93											
21	1221070021	TRẦN MINH	CÔNG	24/08/94											
22	1321060432	PHAN VIẾT	CƯƠNG	24/11/95											
23	1321070027	HOÀNG HẢI	CƯỜNG	28/10/95											
24	1121060021	VŨ MẠNH	CƯỜNG	06/09/93											
25	1324010037	MAI THỊ	DIỆU	21/10/95											
26	1321040441	NGUYỄN CẢNH	DINH	01/08/95											
27	1321010067	DOÃN ĐÌNH	DU	07/09/95											
28	1324010047	TẠ THỊ THÙY	DUNG	30/08/95											
29	1221030023	BÙI ĐĂNG	DŨNG	04/05/94											
30	1321060442	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	22/08/93											
31	1221040037	ĐẶNG MINH	DUY	14/06/94											
32	1221050026	NGUYỄN VĂN	DƯỢC	11/07/94											
33	1321020056	ĐOÀN VĂN	DƯƠNG	09/02/95											
34	1321070041	TRẦN HẢI	DƯƠNG	27/05/95											
35	1321040060	HOÀNG THÀNH	ĐẠT	09/08/95											
36	1221060196	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/02/94											
37	1321070047	LÊ VĂN	ĐĂNG	08/02/94											
38	1221040337	ĐỖ XUÂN	ĐIỀM	21/01/93											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1221020046	DƯƠNG PHẠM	ĐỘ	01/03/94											
40	1221030034	NGUYỄN HUY	ĐÔNG	10/09/94											
41	1321010110	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	10/05/95											
42	1324010450	NGUYỄN XUÂN	ĐÔNG	20/09/95											
43	1121060040	VI VĂN	ĐÔNG	23/09/93											
44	1321050490	NGUYỄN QUY	ĐỨC	22/07/95											
45	1321070055	NGUYỄN QUÝ	ĐỨC	08/10/94											
46	1321010116	PHẠM VĂN	ĐỨC	27/10/95											
47	1124010055	TRƯƠNG TRUNG	ĐỨC	05/07/93											
48	1321080020	ĐẶNG THỊ	GẤM	14/11/95											
49	1224010052	NGUYỄN THỊ LỆ	GIANG	15/02/94											
50	1321070057	HOÀNG ANH	GIÁP	21/10/95											
51	1121020055	ĐẶNG VĂN	HÀ	04/06/92											
52	1121030059	KIỀU MINH	HẢI	02/09/93											
53	1221030293	NGUYỄN HOÀNG	HẢI	31/10/94											
54	1321080024	PHẠM THỊ	HẢI	17/10/94											
55	1321030548	PHẠM THỊ MINH	HẢI	17/05/95											
56	1321020518	QUÁCH ĐÌNH	HẢI	16/10/95											
57	1221030048	LÊ ĐỨC	HẠNH	18/03/94											
58	1321080025	NGUYỄN THÚY	HẠNH	10/07/95											
59	1321030069	NGUYỄN THỊ	HẰNG	10/02/95											
60	1324010089	NGUYỄN THỊ	HẰNG	03/11/95											
61	1224010078	VŨ THỊ	HẰNG	20/09/94											
62	1321070066	PHẠM TRỌNG	HIỆP	20/10/95											
63	1221060286	ĐƯỜNG HUY	HIỂU	15/07/94											
64	1321070068	NGÔ TRUNG	HIẾU	07/05/95											
65	1121060050	PHẠM VĂN	HIẾU	27/12/93											
66	1321080032	HOÀNG THỊ	HÌNH	25/09/95											
67	1121060052	BÙI LÊ	HOÀN	19/03/93											
68	1321010159	ĐINH XUÂN	HOÀNG	27/07/94											
69	1321070080	VŨ HUY	HOÀNG	25/09/95											
70	1321030089	NGUYỄN THỊ	HỒNG	24/02/95											
71	1321040114	NGÔ VĂN	HÙNG	18/04/94											
72	1121040115	TRẦN VIỆT	HÙNG	30/06/93											
73	1121040374	ĐÀO VĂN	HUY	14/08/93											
74	1121040375	NGUYỄN QUANG	HUY	26/02/93											
75	1321020118	PHẠM VĂN	HUY	04/03/95											
76	1324010525	LÊ THỊ	HUYỀN	05/08/95											
77	1224010125	PHẠM THỊ	HUYỀN	29/07/92											
78	1121030083	VŨ ĐÌNH	HUYNH	10/02/93											
79	1121040127	VŨ VĂN	HUỲNH	16/05/91											
80	1321040132	NGÔ QUANG	HƯNG	24/07/94											
81	1121070016	NGUYỄN BẢO	HƯNG	30/10/93											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1321070093	NGUYỄN CAO	HƯNG	29/11/95											
83	1121040379	VŨ LÊ	HƯNG	29/03/92											
84	1221050190	BÙI THỊ	HƯƠNG	05/08/94											
85	1321030102	MAI THỊ	HƯƠNG	27/08/95											
86	1021020133	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	30/11/91											
87	1224010138	CAO THỊ	HƯỜNG	18/03/94											
88	1221010170	PHẠM THỊ	HƯỜNG	09/06/93											
89	1121020095	NGUYỄN VĂN	HƯỚNG	22/06/93											
90	1121050050	TRẦN VĂN	HỮU	18/01/93											
91	1221040119	NGUYỄN VĂN	KHẢI	09/10/94											
92	1321070100	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	07/11/95											
93	1121020096	NGUYỄN XUÂN	KHÁNH	26/04/93											
94	1221030082	NGUYỄN VĂN	KHOA	11/05/94											
95	1224010145	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	29/01/94											
96	1121070019	NGUYỄN VĂN	KIÊN	28/01/93											
97	1221010187	VŨ ĐÌNH	KIÊN	15/05/94											
98	1221060077	NGUYỄN VĂN	LÂM	15/10/94											
99	1321020601	TRẦN KHÁNH	LÂM	05/05/95											
100	1221070089	TRẦN THANH	LỊCH	02/12/93											
101	1221050273	NGUYỄN THỊ TỐ	LIÊN	04/11/94											
102	1324010151	BÙI THỊ THÙY	LINH	11/06/95											
103	1221030337	LÊ KẾ	LINH	05/12/93											
104	1321050117	LƯU THỊ DIỆU	LINH	27/11/95											
105	1221070091	TRẦN TRUNG	LINH	19/09/94											
106	1321050121	NGUYỄN VĂN	LONG	04/10/95											
107	1221060087	TRẦN THỊ	LÝ	18/06/94											
108	1121030114	ĐỖ VIẾT	MẠNH	28/08/93											
109	1321030709	LÊ TRỌNG	MẠNH	28/06/95											
110	1221070100	NGUYỄN HÙNG	MẠNH	26/12/94											
111	1221010230	NGUYỄN VĂN	MẠNH	17/07/94											
112	1321070589	PHẠM ĐỨC	MẠNH	20/01/95											
113	1321080059	ĐÀO THỊ	MAY	20/07/95											
114	1321080060	LÊ THỊ ANH	MINH	07/11/95											
115	1321080062	VŨ THỊ	MƠ	27/09/95											
116	1321070130	HỒ HUY	NAM	25/07/95											
117	1321040180	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	19/07/95											
118	1121030121	NGUYỄN HOÀI	NAM	01/11/93											
119	1321050638	PHONG THÀNH	NAM	27/09/95											
120	1321030160	LÊ THỊ	NGA	15/08/95											
121	1221020101	HÀ THỊ ÁNH	NGỌC	20/09/94											
122	1221010246	HỒ VIẾT	NGỌC	09/03/94											
123	1321080067	NGUYỄN THỊ	NGỌC	07/03/95											
124	1324010201	NGUYỄN THỊ	NGỌC	28/07/94											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1321080068	TRẦN NGUYỄN KHÁNH	NGỌC	02/09/95											
126	1324010205	NGUYỄN THỊ	NGUYỆT	15/05/95											
127	1321030760	NGUYỄN THỊ HÀ	NHI	11/04/95											
128	1324010212	NGUYỄN THỊ	NHUNG	15/08/95											
129	1321040544	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHUNG	03/06/95											
130	1321070613	PHẠM THỊ	NHUNG	20/08/95											
131	1324010214	PHAN THỊ	NHUNG	20/06/95											
132	1321020160	ĐẶNG THỊ HUYỀN	NƯƠNG	03/08/95											
133	1321040201	PHẠM THỊ	OANH	25/03/94											
134	1324010218	PHAN THỊ KIỀU	OANH	28/06/95											
135	1221030117	NGUYỄN THỊ	PHẤN	07/10/93											
136	1121010254	LẠI XUÂN	PHÚC	11/08/93											
137	1221020112	PHẠM QUÝ	PHÚC	04/04/94											
138	1321040207	TRẦN VĂN	PHÚC	08/08/95											
139	1124010266	KHÚC THỊ	PHƯƠNG	19/12/92											
140	1324010226	NGUYỄN PHÚC	PHƯƠNG	14/04/93											
141	1121060267	HOÀNG TRỌNG	QUẢNG	23/08/93											
142	1121020159	NGUYỄN TRỌNG	QUÝ	10/08/93											
143	1121060271	PHAN CÔNG	QUÝ	30/11/93											
144	1121040212	TRẦN VIẾT	QUÝ	13/02/92											
145	1121060273	NGUYỄN VĂN	QUYỀN	10/02/93											
146	1321030191	VŨ QUANG	QUYỀN	06/08/95											
147	1321040223	NGUYỄN TRỌNG	QUYẾT	12/11/94											
148	1121060121	PHẠM XUÂN	QUỲNH	12/07/93											
149	1321050170	ĐẶNG THẾ	SƠN	02/08/95											
150	1221040210	ĐẶNG VĂN	SƠN	20/05/94											
151	1321070159	PHAN NGỌC	SƠN	10/11/95											
152	1321040341	BẾ VĂN	TÀI	20/12/94											
153	1324010251	ĐINH DANH	TÀI	02/08/95											
154	1321010300	LÝ TRỌNG	TÀI	28/10/95											
155	1321010302	HOÀNG VĂN	TAM	17/07/95											
156	1121040232	ĐẶNG MINH	TÂN	28/06/93											
157	1221060422	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	21/09/94											
158	1321020190	PHẠM NGỌC	THẠCH	10/07/95											
159	1321070169	NGUYỄN NGỌC	THÁI	20/01/95											
160	1221040225	NGUYỄN VĂN	THÁI	20/10/94											
161	1321040253	ĐÀO TRỌNG	THÀNH	03/10/95											
162	1121070038	LÊ TIẾN	THÀNH	29/07/93											
163	1321040256	LƯƠNG QUÝ	THÀNH	09/10/95											
164	1221060410	TRẦN ĐÌNH	THÀNH	01/09/93											
165	1121050094	TRỊNH MINH	THAO	19/07/92											
166	1321010318	ĐOÀN THỊ	THẢO	04/02/95											
167	1321030848	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	07/01/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1321010320	NGUYỄN THỊ	THẢO	28/06/95											
169	1321070175	NGUYỄN THU	THẢO	02/11/95											
170	1321010325	TÀO THỊ PHƯƠNG	THẢO	10/10/95											
171	1321030216	VŨ VĂN	THIỆN	15/02/95											
172	1324010271	BÙI THỊ BẢO	THOA	12/08/92											
173	1321030219	GIANG THỊ	THOA	25/12/95											
174	1321080515	PHÙNG THỊ	THOA	02/01/95											
175	1221060133	CHU VĂN	THÔNG	07/08/94											
176	1321050728	NGUYỄN THỊ	THƠM	13/09/95											
177	1321080096	LÊ THỊ HOÀI	THU	24/08/95											
178	1221030440	LÊ XUÂN	THU	20/08/94											
179	1321060359	NGUYỄN THỊ	THU	02/01/96											
180	1321060626	PHẠM NHƯ	THÙY	15/10/95											
181	1321080097	LÊ THỊ THU	THỦY	19/12/94											
182	1324010288	NGUYỄN THỊ	THỦY	10/10/94											
183	1321010353	TRẦN VĂN	THỦY	25/12/95											
184	1124010351	LÊ NGỌC	THỤY	26/09/92											
185	1221040260	LƯƠNG XUÂN	THƯỜNG	25/04/94											
186	1221030162	NGUYỄN ĐÌNH	TIỆN	25/09/94											
187	0921060135	BÙI ĐỨC	TIỆP	23/02/91											
188	1121050110	BÙI ĐỨC	TOÀN	08/06/93											
189	1321030237	LÊ VIẾT	TOÀN	10/06/94											
190	1121040274	LÊ XUÂN	TỚI	11/10/93											
191	1224010297	HOÀNG THÁI HUYỀN	TRANG	15/09/94											
192	1321030242	PHẠM THỊ	TRANG	10/10/95											
193	1221060457	BÙI VĂN	TRÁNG	02/06/94											
194	1221030463	NGUYỄN THỊ MINH	TRÂM	02/07/94											
195	1221010368	PHẠM MINH	TRIẾT	23/10/94											
196	1321020231	NGUYỄN NGỌC	TRIỀU	19/12/93											
197	1121040423	ĐẶNG VĂN	TRIỆU	03/06/92											
198	1221060151	LÊ VĂN	TRÚC	26/12/94											
199	1321040303	ĐỖ QUANG	TRUNG	26/05/95											
200	1321010381	TRẦN ĐỨC	TRUNG	26/07/95											
201	1221020500	NGUYỄN DUY	TÚ	28/09/94											
202	1221060477	NGUYỄN VIẾT	TUÂN	12/09/94											
203	1121060162	BÙI VĂN	TUẤN	05/06/92											
204	1121040298	HOÀNG CÔNG	TUẤN	26/10/93											
205	1221060169	LÊ VĂN	TUẤN	16/10/94											
206	1321050213	NGUYỄN HỮU	TUẤN	04/09/95											
207	1321060335	PHẠM CÔNG	TUẤN	03/08/95											
208	1321050778	PHẠM VĂN	TUẤN	13/11/95											
209	1121050127	NGUYỄN THANH	TÙNG	24/04/92											
210	1221040305	TRƯƠNG NGỌC	TÙNG	19/04/94											

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 06** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
211	1221030191	NGUYỄN THỊ	TUYẾN	26/11/93											
212	1121030444	HOÀNG VĂN	TUYNH	10/02/93											
213	1321010415	ĐOÀN THỊ THU	VÂN	03/12/95											
214	1321070211	HỒ DUY	VÕ	05/08/94											
215	1121040447	TRƯƠNG TIẾN	VƯƠNG	17/11/93											
216	1021010417	BÙI VĂN	VƯỢNG	06/02/92											
217	1221040324	ĐẶNG XUÂN	VƯỢNG	21/11/94											
218	1121030456	LÊ MINH	VƯỢNG	14/02/93											
219	1324010349	NGUYỄN HÀ	XUÂN	25/10/95											
220	1221030491	TRỊNH THỊ	XUYÊN	05/02/93											
221	1321030268	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	27/08/95											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014

Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1321020004	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	22/02/95											
2	1021020001	VŨ BÌNH	AN	30/12/92											
3	1221070191	DƯƠNG TUẤN	ANH	17/02/94											
4	1321040001	ĐỖ TUẤN	ANH	10/10/95											
5	1321040337	HÀ KỲ	ANH	09/07/95											
6	1321010010	NGUYỄN HỒNG	ANH	07/02/95											
7	1221020234	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	ANH	10/11/94											
8	1121010011	NGUYỄN NGUYÊN TUẤN	ANH	02/12/93											
9	1321040005	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	02/03/95											
10	1321010016	NGUYỄN TÚ	ANH	10/11/95											
11	1321010019	PHẠM VIỆT	ANH	29/06/95											
12	1321040013	NGUYỄN THỊ	ÁNH	20/04/95											
13	1321040016	NGUYỄN DUY	BẢO	16/10/95											
14	1221030010	NGUYỄN CAO	BÌNH	13/05/94											
15	1321040019	TRẦN QUANG	BÌNH	06/10/95											
16	1321020435	TRẦN VĂN	CHÂU	03/03/95											
17	1321040032	PHẠM ĐỨC	CƯƠNG	24/12/95											
18	1121010044	DƯƠNG HÙNG	CƯỜNG	10/12/93											
19	1321040034	HOÀNG MẠNH	CƯỜNG	04/12/95											
20	1021010059	LÊ BÁ	CƯỜNG	02/08/92											
21	1321040040	VŨ VĂN	CƯỜNG	25/09/95											
22	1321020039	PHẠM QUÝ	DẬU	22/09/93											
23	1321020451	ĐÀO NGỌC	DIỆP	04/10/95											
24	1221020262	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	27/03/94											
25	1321070032	PHAN NGỌC	DUẪN	06/02/94											
26	1314010006	LƯƠNG THỊ KIM	DUNG	18/09/95											
27	1321050041	VŨ THỊ	DUNG	15/08/95											
28	1321040047	NGUYỄN ĐĂNG	DŨNG	28/12/95											
29	1321040339	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	04/05/95											
30	1321040049	PHÙNG VĂN	DŨNG	25/09/95											
31	1321020051	TRẦN TRUNG	DŨNG	31/01/94											
32	1221050024	NGUYỄN QUANG	DUY	26/05/94											
33	1321020054	PHẠM VĂN	DUY	01/12/94											
34	1221060243	NGUYỄN VĂN	DỨA	06/06/93											
35	1321010092	CAO ĐỨC	ĐẠI	20/01/95											
36	1121010071	PHẠM TRỌNG	ĐẠI	11/08/93											
37	1321040058	HOÀNG VĂN	ĐẢM	06/07/95											
38	1221030216	HOÀNG NGỌC	ĐẠT	03/05/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1321040061	NGUYỄN DUY	ĐẠT	05/01/95											
40	1321020065	PHẠM ĐÌNH	ĐẠT	21/01/95											
41	1321040065	TRẦN TIẾN	ĐẠT	14/03/95											
42	0821010235	TRẦN VĂN	ĐẠT	05/05/90											
43	1121040068	VŨ TUẤN	ĐẠT	11/11/93											
44	1321060459	HỒ VĂN	ĐỊNH	10/08/95											
45	1321020484	LÊ VĂN	ĐỊNH	14/11/95											
46	1321040068	TẠ TRUNG	ĐỊNH	17/10/95											
47	1221020043	NHỮ ĐÌNH	ĐỎ	16/12/92											
48	1121060198	ĐỒNG CÔNG	ĐOÀN	09/10/93											
49	1321040072	BÙI MINH	ĐỨC	01/08/95											
50	1321060469	LÊ VĂN	ĐỨC	09/06/95											
51	1321020497	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	19/05/94											
52	1321020499	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	22/08/95											
53	1321020076	VŨ VIẾT	ĐỨC	21/12/95											
54	1321040077	NGUYỄN ĐỨC	GIANG	08/07/95											
55	1321030053	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	GIANG	05/08/95											
56	1221020280	HÀ TRỌNG	GIÁP	19/10/94											
57	1321010127	HỒ VĂN	HÀ	17/10/95											
58	1321040082	NGUYỄN THỊ	HÀ	15/03/95											
59	1324010077	PHAN THỊ	HÀ	22/04/95											
60	1321020083	TRẦN MẠNH	HÀ	15/01/95											
61	1221040076	BÙI QUỲNH	HẢI	14/12/94											
62	1221070047	BÙI THẾ	HẢI	20/05/94											
63	1321020088	TRẦN HOÀNG	HẢI	04/12/94											
64	1324010085	PHẠM THỊ	HẠNH	27/03/95											
65	1321040089	NGUYỄN MINH	HẢO	05/04/95											
66	1321020527	ĐÀO THỊ	HẰNG	26/05/94											
67	1324010087	HỒ THÚY	HẰNG	06/02/95											
68	1321050071	NGUYỄN VĂN	HÂN	07/01/95											
69	1321020531	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	23/10/94											
70	1321050533	NGUYỄN THỊ	HẬU	07/03/94											
71	1321040091	HOÀNG THỊ	HIỀN	28/12/94											
72	1324010097	LÊ THỊ	HIỀN	03/05/95											
73	1221030305	LÊ HỒNG	HIỆP	29/03/94											
74	1321040095	NGUYỄN NGỌC	HIỆP	14/04/95											
75	1221030056	VŨ TUẤN	HIỆP	07/08/93											
76	1221030319	TRẦN THỊ	HOA	20/08/94											
77	1224010398	LÂM THỊ	HÒA	20/06/94											
78	1221060304	ĐỖ VĂN	HOAN	29/10/91											
79	1221030070	NGUYỄN MINH	HOÀNG	30/12/94											
80	1221040103	VƯƠNG HUY	HOÀNG	12/05/94											
81	1321030087	TRẦN VĂN	HOẠT	26/03/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1321040110	BÙI ĐẮC	HỒNG	31/01/95											
83	1221050232	LÊ VĂN	HỢP	01/03/93											
84	1221040104	ĐINH VĂN	HUÂN	17/11/93											
85	1321040496	HOÀNG MẠNH	HÙNG	02/09/94											
86	1321040115	NGUYỄN TRỌNG	HÙNG	15/10/95											
87	1221050050	QUÁCH DUY	HÙNG	02/10/90											
88	1321040120	TRƯƠNG ĐỨC	HÙNG	10/01/95											
89	1321040125	PHẠM VIỆT	HUY	01/08/95											
90	1221070070	ĐÀO THỊ	HUYỀN	06/11/94											
91	1321050575	LÊ THỊ THANH	HUYỀN	22/10/95											
92	1224010408	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	15/08/94											
93	1321020571	TRẦN THỊ	HUYỀN	20/12/95											
94	1321040133	TRẦN VĂN	HƯNG	04/05/95											
95	1321040134	HOÀNG THỊ THU	HƯƠNG	21/10/95											
96	1321040138	TRƯƠNG THÀNH	HƯỞNG	25/12/95											
97	1321020124	VI VĂN	HƯỞNG	16/02/95											
98	1321020125	TRẦN QUANG	KHẢI	25/10/94											
99	1321040146	NGUYỄN QUANG	KHOÁT	10/06/95											
100	1121030093	BÙI VĂN	KHÔI	12/01/93											
101	1221070079	NGUYỄN VĂN	KHUÂY	02/06/94											
102	1321040148	NGUYỄN ĐĂNG	KHƯƠNG	08/01/95											
103	1221040405	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG	06/06/94											
104	1221040407	ĐÀO VIẾT	KIÊM	09/05/94											
105	1221050059	NGUYỄN HUY	KIÊN	29/09/94											
106	1221060075	QUẢN TRỌNG	KIM	29/11/94											
107	1324010357	NGUYỄN THỊ THANH	LAM	22/12/95											
108	1221070236	NGUYỄN TÙNG	LÂM	13/08/94											
109	1221020087	PHẠM NGUYỄN ANH	LÂM	29/12/94											
110	1321040151	VŨ DUY	LÂM	04/12/95											
111	1221040504D	NÔNG TRUNG	LẬP	03/02/93											
112	1221060328	BÙI THỊ	LIÊN	24/09/94											
113	1324010149	PHẠM THỊ	LIÊN	27/03/95											
114	1321020137	VŨ THỊ	LIÊN	16/04/95											
115	1224010153	CÙ THỊ THÙY	LINH	05/06/94											
116	1324010155	HOÀNG THỊ QUẾ	LINH	28/05/95											
117	1321040152	HOÀNG THÙY	LINH	10/05/95											
118	1321030120	LÊ MỸ	LINH	03/09/95											
119	1221010206	NGUYỄN DUY	LINH	20/07/94											
120	1321070567	NGUYỄN HẢI	LINH	05/07/94											
121	1221060334	PHẠM ĐĂNG	LINH	10/04/94											
122	1321040156	VŨ BẢO	LINH	21/10/95											
123	1221040152	LÊ XUÂN	LỘC	11/10/94											
124	1221020354	VŨ HỮU	LỢI	16/02/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1121040174	PHẠM NGỌC	LUÂN	29/10/93											
126	1324010173	PHẠM VĂN	LƯƠNG	27/07/93											
127	1324010176	NGUYỄN NGỌC	MAI	12/11/95											
128	1321020622	PHẠM THỊ TRÀ	MAI	19/01/95											
129	1324010178	TRẦN THỊ THANH	MAI	06/02/95											
130	1121040185	LÊ THẾ	MIỀN	17/09/92											
131	1321040174	BÙI ĐỨC	MINH	04/08/95											
132	1321040178	NGÔ VĂN	MUỐN	24/10/94											
133	1224010186	VŨ THỊ DIỄM	MY	03/03/94											
134	1121030349	NGUYỄN VĂN	NAM	20/07/93											
135	1321010245	TRIỆU ĐỨC	NAM	11/11/95											
136	1221010243	TRẦN THỊ THÚY	NGA	25/11/94											
137	1321040189	TĂNG VĂN	NGHỊ	16/06/95											
138	1321040192	BÀNG THỊ BÍCH	NGỌC	04/12/95											
139	1221040177	ĐINH CÔNG	NGỌC	16/09/94											
140	1121040197	BÙI TRỌNG	NHÂN	29/12/93											
141	1221010261	PHẠM THỊ TUYẾT	NHUNG	24/06/94											
142	1224010215	TRƯƠNG THU	OANH	20/09/94											
143	1321040206	PHẠM VĂN	PHONG	22/05/95											
144	1321010265	HỒ TRỌNG	PHÚ	28/12/95											
145	1221020114	ĐẶNG VĂN	PHƯƠNG	19/06/94											
146	1324010223	ĐỖ THỊ	PHƯƠNG	17/03/95											
147	1224010220	LÊ THỊ	PHƯƠNG	04/02/94											
148	1324010225	LƯƠNG THỊ	PHƯƠNG	12/09/95											
149	1321010279	ĐỖ NGỌC	QUANG	06/10/94											
150	1221070120	NGUYỄN VĂN	QUANG	04/05/94											
151	1221010280	NGUYỄN ANH	QUÂN	31/07/94											
152	1221010283	NGUYỄN VĂN	QUÂN	02/08/94											
153	1221020119	PHẠM HỒNG	QUÂN	26/04/94											
154	1121060268	TRẦN VĂN	QUÂN	08/03/93											
155	1221010291	LƯƠNG THỊ	QUỲNH	01/03/94											
156	1321020694	BÙI ĐÌNH	SƠN	02/09/95											
157	1221060110	BÙI VĂN	SƠN	08/12/94											
158	1321040228	ĐỖ HOÀNG	SƠN	17/04/95											
159	1321040229	LÊ NGỌC	SƠN	15/12/95											
160	1121060123	NGÔ VĂN	SƠN	09/10/93											
161	1221060113	NGUYỄN VĂN	SƠN	21/01/94											
162	1321040236	PHẠM VĂN	SƠN	25/09/91											
163	1321040238	VŨ HOÀI	SƠN	24/08/95											
164	1321040240	MAI NGỌC	TÂM	04/01/95											
165	1321040242	ĐỖ VĂN	TÂN	26/11/94											
166	1321030201	VŨ VĂN	TÂN	06/06/95											
167	1321040246	BÙI HỒNG	THÁI	24/11/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1321040248	PHẠM VĂN	THÁI	16/06/95											
169	1321040252	PHẠM PHƯƠNG	THANH	08/06/94											
170	1021040262	DƯƠNG VĂN	THÀNH	26/09/92											
171	1321040255	HOÀNG VĂN	THÀNH	19/05/95											
172	1321060268	LÊ VĂN	THÀNH	07/03/95											
173	1221070143	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	14/11/94											
174	1321040257	NGUYỄN VĂN	THÀNH	16/03/95											
175	1321060270	NGUYỄN VĂN	THÀNH	25/10/95											
176	1321010324	PHAN VĂN	THẢO	16/08/95											
177	1224010258	TRẦN THỊ	THẢO	30/03/93											
178	1321040259	NGUYỄN VĂN	THẮNG	03/05/94											
179	1321020718	BÙI NGỌC	THẮNG	29/11/95											
180	1321040261	ĐẶNG VŨ	THẮNG	07/04/94											
181	1321040622	ĐOÀN ANH	THẮNG	15/01/95											
182	1321040263	LÊ ĐỨC	THẮNG	22/06/94											
183	1321010334	NGUYỄN KHẮC	THẮNG	16/08/95											
184	0921010146	NGUYỄN QUYẾT	THẮNG	06/01/90											
185	1221070272	PHÙNG MẠNH	THẮNG	11/06/94											
186	1321040265	TRƯƠNG VĂN	THẮNG	24/02/95											
187	1321020723	LÊ TRỌNG	THẬP	15/06/95											
188	1221060126	TRẦN KHẮC	THẬP	30/08/94											
189	1321040267	TRẦN XUÂN	THẾ	26/12/95											
190	1221070149	VŨ MINH	THẾ	04/04/94											
191	1321070181	PHẠM DUY	THIỆN	16/11/95											
192	1221040249	VŨ VĂN	THIỆN	09/02/94											
193	1321040572	NGUYỄN MẠNH	THIỀU	16/06/95											
194	1121040256	TRẦN TRỌNG	THÌN	11/05/92											
195	1321040276	BÙI VĂN	THỊNH	10/12/95											
196	1321040279	TRẦN ĐÌNH	THỊNH	12/05/94											
197	1021050300	VŨ ĐỨC	THỊNH	01/04/92											
198	1221030151	LÊ THỊ	THÙY	04/08/94											
199	1221030154	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	24/01/94											
200	1021020426	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	THÚY	06/09/92											
201	1121010334	CAO VĂN	THUYÊN	14/10/93											
202	1321020743	NGUYỄN NGỌC	THỨC	15/10/95											
203	1321040291	ĐỖ VĂN	TIẾN	08/05/95											
204	1221040263	LƯƠNG MINH	TIẾN	13/06/93											
205	1321050203	NGUYỄN HỒNG	TIẾN	27/09/95											
206	1321070189	PHẠM ĐÌNH	TIẾN	21/01/95											
207	1321070192	VŨ VĂN	TIẾN	15/01/95											
208	1321040584	LÊ VĂN	TĨNH	05/04/94											
209	1321040296	ĐOÀN THỊ	TRANG	09/03/95											
210	1321040298	LÊ THỊ HÀ	TRANG	20/12/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 07** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
211	1224010474	NGHIÊM THỊ	TRANG	28/03/94											
212	1224010304	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	21/05/94											
213	1221020514	NGUYỄN THU	TRANG	06/10/94											
214	1321040302	VŨ NHẬT	TRANG	01/09/95											
215	1324010738	VŨ THỊ	TRANG	08/11/94											
216	1221070158	TRẦN VĂN	TRỌNG	25/04/93											
217	1321040307	LƯU QUANG	TRUNG	30/06/95											
218	1321020769	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	12/02/95											
219	1321020770	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	13/03/94											
220	1221060158	NGỌC VĂN	TRƯỜNG	05/05/94											
221	1321040311	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	02/02/94											
222	1021020284	PHAN VĂN	TRƯỜNG	26/12/92											
223	1321040313	BÙI QUỐC	TÚ	22/06/95											
224	1021050276	HÀ HOÀNG	TÚ	09/02/92											
225	1321040595	NGUYỄN MINH	TÚ	09/07/95											
226	1221030477	NGUYỄN HẢI	TUẤN	12/03/94											
227	1321040320	TRỊNH VĂN	TUẤN	15/07/95											
228	1321040322	ĐỖ XUÂN	TÙNG	17/10/94											
229	1321040323	HOÀNG THANH	TÙNG	08/05/93											
230	1021040436	NGUYỄN TUẤN	TÙNG	09/02/91											
231	1221060485	PHẠM ĐỨC	TUY	13/08/94											
232	1221060496	PHẠM VĂN	VIỆT	19/07/93											
233	1321040330	ĐOÀN ĐỨC	VINH	21/11/95											
234	1221020548	NGUYỄN NGUYÊN	VŨ	27/12/94											
235	1221050121	TRẦN PHÚ	XUÂN	03/07/94											
236	1021030530	LƯU THỊ	XUYÊN	27/09/92											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014

Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014

Trường Đại Học Mỏ - Địa chất
Phòng Đào tạo Đại học

Mẫu In D1240

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 08** Số Tín Chỉ: 3
CBGD
Ngày Thi / / Phòng Thi

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
1	1321080400	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	21/11/95											
2	1321010002	CHỬ XUÂN	ANH	06/08/95											
3	1324010007	NGÔ THỊ VÂN	ANH	04/05/95											
4	1321020410	NGÔ VÂN	ANH	26/10/95											
5	1321010012	NGUYỄN THỊ HOÀNG	ANH	29/10/95											
6	1221050153	NGUYỄN VĂN	ANH	27/01/94											
7	1324010017	TRẦN THỊ	ANH	04/08/95											
8	1321050011	TRƯƠNG VIỆT	ANH	13/03/95											
9	1321030014	PHẠM XUÂN	ÁNH	10/10/95											
10	1321030015	VŨ THỊ NGỌC	ÁNH	10/12/94											
11	1321020017	TRẦN XUÂN	BA	21/07/95											
12	1321030016	LÊ VIỆT	BÁCH	22/10/94											
13	1221070011	NGHIÊM XUÂN	BÁCH	08/02/94											
14	1321010034	CAO VĂN	BẢO	07/11/94											
15	1321030018	PHẠM NGỌC	BẢO	08/10/94											
16	1221030249	TRẦN VĂN	BẢO	21/12/93											
17	1321040017	NGUYỄN THỊ	BẾN	26/01/95											
18	1321030432	ĐOÀN HẢI	BIÊN	10/08/94											
19	1321070015	NGUYỄN THANH	BÌNH	01/06/95											
20	1121030236	NGUYỄN VĂN	BÌNH	29/07/93											
21	1121010028	PHẠM THANH	BÌNH	23/10/93											
22	1321020432	TRẦN VĂN	CẢM	11/06/95											
23	1324010032	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	CHINH	17/02/95											
24	1221010038	LƯU VĂN	CHÍNH	05/04/93											
25	1321010043	LÊ THẾ	CÔNG	20/05/94											
26	1321010050	HỒ VĂN	CƯỜNG	17/07/94											
27	1321050034	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	16/02/95											
28	1321030028	GIÁP TRỌNG	DOANH	13/01/95											
29	1221030022	NGUYỄN DUY	DOANH	05/11/94											
30	1321060438	LÊ THỊ	DUNG	31/03/95											
31	1221020275	LÊ THỊ THÙY	DUNG	21/09/94											
32	1321040044	MAI THỊ	DUNG	23/06/94											
33	1321020042	MÃ DUY	DŨNG	08/08/95											
34	1121060192	NGUYỄN MẠNH	DŨNG	13/10/93											
35	1321010075	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	14/02/95											
36	1321020048	PHAN ANH	DŨNG	16/05/95											
37	1321030033	VŨ VIỆT	DŨNG	02/10/95											
38	1221040054	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	07/02/94											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 08** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
39	1221010091	VŨ THÀNH	ĐẠT	12/10/94											
40	1021040073	TRẦN HỮU	ĐẮC	01/11/92											
41	1221070037	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	08/09/94											
42	1321060461	NGÔ THÀNH	ĐÔ	06/07/95											
43	1321030518	CỒ NHƯ	ĐỨC	30/06/92											
44	1321070054	LƯU PHẤN	ĐỨC	06/05/94											
45	1321020503	HOÀNG VĂN	ĐƯỢC	11/06/95											
46	1321030052	ĐỖ LINH	GIANG	19/09/95											
47	1321040079	NGUYỄN VĂN	GIANG	27/06/95											
48	1321010123	TRẦN THỊ HƯƠNG	GIANG	29/07/95											
49	1321030060	NGUYỄN THỊ	HÀ	27/07/95											
50	1221050197	NGUYỄN THU	HÀ	17/11/94											
51	1321050064	NGUYỄN VĂN	HẢI	04/02/95											
52	1321030546	PHẠM PHÙNG HOÀNG	HẢI	13/08/95											
53	1221010124	ĐẶNG ĐÌNH	HÁN	06/08/94											
54	1321070064	ĐỖ BÁ	HẠNH	05/05/95											
55	1321030067	ĐẶNG MINH	HẰNG	19/07/95											
56	1124010080	NGUYỄN THỊ	HẰNG	29/06/93											
57	1321030071	NGUYỄN THỊ	HẰNG	27/04/95											
58	1021010128	VŨ VĂN	HẬU	12/03/92											
59	1321080028	LÊ THỊ	HIỀN	28/05/95											
60	1221010133	LƯƠNG ĐỨC	HIẾU	29/07/94											
61	1321020540	LƯU MINH	HIẾU	06/12/93											
62	1321040097	NHỮ ĐÌNH	HIẾU	18/01/95											
63	1221040093	VŨ ĐÌNH MINH	HIẾU	03/09/94											
64	1221030059	NGUYỄN MINH	HIỆU	07/01/93											
65	1221030308	NGUYỄN VĂN	HIỆU	07/01/93											
66	1321040106	ĐỖ HUY	HOÀNG	24/04/95											
67	1221040102	VŨ VĂN	HOÀNG	22/02/94											
68	1221030073	NGUYỄN THẾ	HỢP	20/03/94											
69	1221020318	TRẦN VĂN	HỢP	02/01/94											
70	1221070223	ĐỖ XUÂN	HÙNG	24/09/94											
71	1321030607	ĐỒNG VĂN	HÙNG	29/10/95											
72	1321030096	TRƯƠNG MẠNH	HÙNG	09/08/94											
73	0921040333	VŨ PHI	HÙNG	19/11/91											
74	1221040109	ĐẶNG QUỐC	HUY	24/04/94											
75	1221020338	NGUYỄN TRỌNG	HUY	26/08/94											
76	1321040127	BÙI THỊ	HUYỀN	30/04/95											
77	1321010179	ĐINH THỊ	HUYỀN	30/08/95											
78	1321040129	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	29/09/95											
79	1321030632	TẠ THỊ	HUYỀN	19/03/95											
80	1121040130	NGUYỄN CÔNG	HƯNG	24/05/92											
81	1321010184	NGUYỄN NGỌC	HƯNG	23/10/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 08** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
82	1221060297	PHẠM NGỌC	HƯNG	14/09/94											
83	1321020123	NGUYỄN VĂN	HƯỜNG	06/02/94											
84	1121030087	TRẦN QUANG	KHẢI	10/12/93											
85	1221020080	NGUYỄN ĐỨC	KHANG	19/06/94											
86	1321030107	LÊ QUỐC	KHÁNH	02/09/95											
87	1221050057	NGUYỄN THỊ MINH	KHUYẾN	14/11/94											
88	1321030660	PHẠM HỒNG	KHƯƠNG	10/10/95											
89	1321030113	ĐỖ TRUNG	KIÊN	03/03/95											
90	1321040150	NGÂN VĂN	LAI	15/01/95											
91	1324010142	PHẠM THỊ	LAN	07/04/94											
92	1324010549	PHẠM THỊ HƯƠNG	LAN	20/12/95											
93	1321070563	NGUYỄN KHẮC	LÂN	05/06/95											
94	1321030677	TRẦN THỊ PHƯƠNG	LIÊN	01/08/95											
95	1321030679	TRẦN VĂN	LIỆU	28/08/94											
96	1324010153	ĐỒNG THỊ THÙY	LINH	02/05/95											
97	1324010154	HOÀNG THỊ DIỆU	LINH	06/12/95											
98	1321030121	LƯU CÔNG	LINH	13/10/95											
99	1324010161	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	26/05/95											
100	1321030688	VŨ THỊ BÍCH	LOAN	15/10/95											
101	1024010639	LÊ HUY	LONG	15/06/92											
102	1321030130	NGUYỄN VIỆT	LONG	17/11/94											
103	1321040163	TRẦN SƠN	LONG	05/03/95											
104	1321030135	ĐÀM VĂN	LUÂN	31/10/95											
105	1321030137	NGUYỄN VĂN	LUẬT	19/08/95											
106	1321010224	NGUYỄN BÁ	LƯƠNG	13/03/95											
107	1321030142	VŨ THỊ NGỌC	MAI	10/08/95											
108	1321030143	HÀ VĂN	MẠNH	11/01/95											
109	1221060088	HOÀNG VĂN	MẠNH	15/08/94											
110	1321030713	TRẦN DUY	MẠNH	02/02/95											
111	1321010230	ĐỖ VĂN	MINH	20/11/95											
112	1221070102	PHẠM QUANG	MINH	09/07/94											
113	1221070103	PHẠM VĂN	MINH	13/07/94											
114	1221010236	BÙI NGỌC	MƯỜI	20/11/94											
115	1321040536	NGUYỄN THỊ	NA	05/10/95											
116	1321040183	NGUYỄN VĂN	NAM	23/05/94											
117	1321030158	TRẦN NHẬT	NAM	28/11/95											
118	1224010190	HOÀNG THỊ	NGA	10/10/94											
119	1321030739	NGUYỄN THỊ	NGA	23/10/95											
120	1321010251	ĐỖ HUỲNH	NGỌC	20/12/95											
121	1321010253	TRẦN THANH	NGỌC	15/07/95											
122	1221020103	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYÊN	14/03/94											
123	1324010613	TRẦN THỊ	NGUYỆT	25/02/95											
124	1321030169	PHAN CÚC	NHẬT	16/12/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 08** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
125	1021040196	BÀN VĂN	NHỊ	08/09/91											
126	1321030171	NGUYỄN THỊ	NHƯ	28/10/95											
127	1221070112	NGUYỄN THỊ	NIÊN	10/10/93											
128	1324010632	TỐNG THỊ QUỲNH	NƯƠNG	24/09/94											
129	1321010266	TRẦN SỸ	PHÚ	25/04/95											
130	1321040209	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	29/11/95											
131	1321030183	LƯU HỒNG	PHƯỢNG	16/03/95											
132	1321030184	VŨ THỊ	PHƯỢNG	29/05/95											
133	1321040216	BÙI TẤT	QUANG	26/03/95											
134	1221040196	NGUYỄN DUY	QUANG	20/07/93											
135	1321030186	TRƯƠNG VĂN	QUANG	25/11/95											
136	1221060379	NGUYỄN HÀ	QUẢNG	08/06/94											
137	1321040218	NGUYỄN QUANG	QUÂN	02/12/94											
138	1324010242	TRẦN HỒNG	QUÂN	06/07/95											
139	1024010277	NGÔ THỊ	QUẾ	06/10/91											
140	1321030190	NGUYỄN TẤT	QUÝ	10/02/94											
141	1324010245	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	22/09/95											
142	1324010248	VÕ THỊ	QUỲNH	02/02/95											
143	1221040442	NGUYỄN VĂN	SANG	25/06/94											
144	1321040226	NGUYỄN DUY	SÁNG	24/04/95											
145	1321060252	ĐOÀN VĂN	TÂM	31/07/95											
146	1321040241	NGUYỄN VĂN	TÂM	20/07/95											
147	1321010308	NGUYỄN THỊ	THANH	16/07/95											
148	1321040250	NGUYỄN THỊ	THANH	11/02/95											
149	1121010297	PHẠM ĐỨC	THANH	31/05/93											
150	1321030206	HOÀNG TRUNG	THÀNH	21/08/95											
151	1321060271	PHẠM XUÂN	THÀNH	23/05/94											
152	1321010316	VŨ ĐỨC	THÀNH	16/10/95											
153	1121050093	ĐẶNG VĂN	THAO	29/05/93											
154	1321060275	TRỊNH VĂN	THAO	10/03/95											
155	1321030214	NGUYỄN THỊ	THẢO	20/06/94											
156	1221060124	ĐÀM VĂN	THẮNG	08/03/94											
157	1221070146	MAI ĐỨC	THẮNG	14/03/93											
158	1321010333	NGÔ VĂN	THẮNG	05/07/94											
159	1321040268	NGUYỄN VŨ	THI	16/06/95											
160	1321040282	NGUYỄN ĐỨC	THOẠI	07/11/95											
161	1321030222	NGUYỄN THỊ	THU	02/08/94											
162	1221020478	PHẠM THỊ MINH	THU	28/12/94											
163	1321010346	TRẦN THỊ	THU	27/08/95											
164	1321010352	HOÀNG VĂN	THỦY	09/08/95											
165	1221020474	NGUYỄN THỊ	THỦY	26/10/94											
166	1321040285	VŨ VĂN	THỦY	15/06/95											
167	1321030881	PHẠM THỊ NGỌC	THƯ	14/06/95											

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm **Quân sự chung và chiến thuật (4300211) - 08** Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Điểm thi	B=(b1+b2+b3)/3				B=(c1+c2)/2			Điểm		
					A	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số
168	1324010297	VŨ THANH	THƯƠNG	14/08/95											
169	1321030231	PHẠM ĐÌNH	TIỆM	14/10/95											
170	1321030233	NGUYỄN QUANG	TIẾN	21/01/94											
171	1221030159	NGUYỄN VŨ	TIẾN	20/09/94											
172	1321030236	ĐỖ MẠNH	TOÀN	16/04/94											
173	1321010364	NGUYỄN THỊ	TOÀN	31/01/95											
174	1321040293	NGUYỄN TRỌNG	TOÀN	14/08/95											
175	1321030238	BÙI VĂN	TOẢN	28/01/95											
176	1221020508	LÊ NGỌC	TRÀ	02/10/94											
177	1321030240	BÙI THỊ KIỀU	TRANG	14/05/95											
178	1321040295	ĐOÀN THỊ	TRANG	08/11/95											
179	1324010310	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	24/11/95											
180	1324010315	NGUYỄN THỊ	TRANG	21/10/95											
181	1321080106	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	02/08/95											
182	1221060467	KHÚC XUÂN	TRÚC	20/01/93											
183	1221040282	VŨ THÀNH	TRUNG	10/04/94											
184	1321050210	NGUYỄN MẠNH	TÚ	28/12/95											
185	1321010392	ĐÀO MINH	TUẤN	19/02/95											
186	1324010329	KHƯƠNG VĂN	TUẤN	29/03/95											
187	1221010389	LÊ ANH	TUẤN	12/03/94											
188	1321010396	NGUYỄN ANH	TUẤN	21/11/95											
189	1321050212	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	11/08/95											
190	1321030258	VŨ ĐĂNG	TUẤN	01/05/95											
191	1321030261	HOÀNG MẠNH	TÙNG	19/10/94											
192	1321010404	LÊ THANH	TÙNG	14/06/95											
193	1221050406	NGUYỄN THANH	TÙNG	07/11/94											
194	1321030271	TẠ VĂN	TÙNG	09/04/94											
195	1021030237	TRẦN THANH	TÙNG	13/03/92											
196	1221010408	CÁP MINH	TUYÊN	19/04/94											
197	1321050219	TRẦN SÁCH	TUYÊN	10/07/94											
198	1321080543	PHÙNG THỊ	TUYẾN	26/05/95											
199	1321010416	HOÀNG THỊ	VÂN	01/02/95											
200	1321010418	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VÂN	03/08/95											
201	1321040326	BÙI ĐỨC	VIỆT	16/11/95											
202	1321030263	ĐINH VĂN	VIỆT	15/05/95											
203	1321040329	TRẦN BẢO	VIỆT	07/06/95											
204	1321030265	LƯU THIỆN TIẾN	VINH	19/05/95											
205	1321050224	TRƯƠNG UY	VŨ	20/03/94											
206	1321040334	NGUYỄN TẤT	VƯƠNG	25/12/94											

In Ngày 29/05/2014 Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 29/05/2014

Hà Nội, Ngày 29 tháng 05 năm 2014